



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 01 + 02

Ngày 01 tháng 01 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-------------|--|----|
| 10-11-2016- | Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ban hành Quy định về thăm hỏi, động viên nạn nhân tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 3 |
| 15-11-2016- | Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ban hành Quy định về hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, tồn trữ và vận chuyển hóa chất nguy hiểm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 11 |
| 24-11-2016- | Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. | 28 |
| 24-11-2016- | Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ban hành Quy chế Quản lý nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. | 30 |

- 05-12-2016- Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. 64
- 09-12-2016- Quyết định số 50/2016/QĐ-UBND về phân cấp tiếp nhận Thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 70
- 10-12-2016- Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế quản lý và xử lý vật tư thu hồi từ các công trình hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và công viên cây xanh do thành phố Hồ Chí Minh quản lý. 72

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 30-11-2016- Chỉ thị số 20/CT-UBND về chăm lo Tết Đinh Dậu năm 2017. 83

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về thăm hỏi, động viên nạn nhân
tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 58/2009/TT-BCA(C11) ngày 28 tháng 10 năm 2009 của Bộ Công an quy định và hướng dẫn thống kê, tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về tai nạn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị quyết số 99/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành mức chi thực hiện thăm hỏi, động viên nạn nhân tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 26279/TTr-SLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2016 về ban hành Quy định về thăm hỏi, động viên nạn nhân tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thăm hỏi, động viên nạn nhân tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng Ban An toàn giao thông thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Công an thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã - thị trấn, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về tổ chức về thăm hỏi, động viên nạn nhân
tai nạn giao thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Quy định này áp dụng trong việc tổ chức thăm hỏi, động viên nạn nhân, gia đình nạn nhân tai nạn giao thông hoặc nạn nhân, gia đình nạn nhân bị ảnh hưởng do tai nạn giao thông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, gồm:

a) Tổ chức thăm hỏi, động viên khẩn cấp đối với các trường hợp nạn nhân bị thương đến phải cấp cứu và điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thân nhân, gia đình của các nạn nhân bị tử vong do tai nạn giao thông trong các vụ tai nạn giao thông gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại Khoản 6, Điều 5 Thông tư 58/2009/TT-BCA(C11) ngày 28 tháng 10 năm 2009 của Bộ Công an quy định và hướng dẫn thống kê, tổng hợp cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về tai nạn giao thông đường bộ.

Việc tổ chức thăm hỏi, động viên khẩn cấp được thực hiện đối với vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng xảy ra:

- Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Trên địa bàn các tỉnh, thành phố khác nhưng có nạn nhân là người dân thường trú và tạm trú trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (khi có chỉ đạo của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia hoặc Ủy Ban nhân dân thành phố).

b) Tổ chức thăm hỏi, động viên nhân “Ngày Thế giới tưởng niệm các nạn nhân tử vong do tai nạn giao thông” hàng năm đối với nạn nhân bị thương hoặc thân nhân, gia đình của nạn nhân bị tử vong do tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng, rất

ng nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng có hoàn cảnh khó khăn, thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo thường trú và tạm trú trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Việc xác định đối tượng thuộc diện hoàn cảnh khó khăn, thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo và đề nghị thực hiện thăm hỏi, động viên thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận, huyện dựa trên tình hình thực tế tại địa phương.

2. Quy định này không áp dụng đối với những trường hợp nạn nhân hoặc người thân của nạn nhân bị tai nạn giao thông do vi phạm pháp luật trật tự an toàn giao thông, là nguyên nhân gây ra tai nạn giao thông.

Việc xác định đối tượng thuộc trường hợp phải thực hiện thăm hỏi, động viên khẩn cấp được căn cứ dựa trên văn bản thông báo của cơ quan công an.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Đối với việc tổ chức thăm hỏi, động viên khẩn cấp:

a) Nhà nước thể hiện sự quan tâm, chia sẻ, động viên bằng vật chất, tinh thần đối với nạn nhân, gia đình nạn nhân bị tai nạn giao thông nhằm làm giảm bớt nỗi đau, những mất mát, giúp họ có cơ hội, động lực khắc phục khó khăn, vươn lên trong cuộc sống.

b) Thể hiện sự quan tâm, động viên kịp thời, trực tiếp bằng tiền hoặc hiện vật.

c) Công khai, minh bạch, đúng đối tượng, định mức.

d) Việc thăm hỏi, động viên ngoài quy định của Quyết định này (thực hiện theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền: Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia hoặc Ủy ban nhân dân thành phố hoặc do Ban An toàn giao thông thành phố đề xuất) sẽ giải quyết theo từng trường hợp cụ thể.

đ) Mức chi thực hiện theo quy định tại Quyết định này. Trường hợp vượt mức chi quy định phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Đối với tổ chức thăm hỏi, động viên hàng năm:

a) Nhằm thể hiện sự quan tâm, chia sẻ khó khăn đối với nạn nhân, gia đình nạn nhân bị tai nạn giao thông, giúp họ có cơ hội, động lực khắc phục khó khăn, vươn lên trong cuộc sống.

b) Hoạt động thăm hỏi, động viên hàng năm chỉ thực hiện một (01) lần duy nhất đối với mỗi trường hợp.

3. Việc thăm hỏi, động viên hàng năm không loại trừ các trường hợp đã được tổ chức thăm hỏi, động viên khẩn cấp.

Chương II

TỔ CHỨC THĂM HỎI, ĐỘNG VIÊN KHẨN CẤP

Điều 3. Mức chi thực hiện thăm hỏi, động viên khẩn cấp

1. Chi thăm hỏi, động viên khẩn cấp đối với các nạn nhân bị thương do tai nạn giao thông phải cấp cứu và điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với mức 3.000.000 đồng/người/vụ.

2. Chi thăm hỏi, động viên khẩn cấp đối với thân nhân, gia đình của các nạn nhân bị tử vong do tai nạn giao thông với mức 5.000.000 đồng/người.

Điều 4. Tổ chức thăm hỏi, động viên khẩn cấp nạn nhân, gia đình nạn nhân bị tai nạn giao thông

1. Đối với tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 5 Thông tư số 58/2009/TT-BCA(C11), Ban An toàn giao thông thành phố chủ động tổ chức đoàn thăm hỏi, động viên nạn nhân, gia đình nạn nhân bị tai nạn giao thông; thành phần đoàn gồm:

- Đại diện Ban An toàn giao thông thành phố;
- Đại diện Sở Giao thông vận tải;
- Đại diện Công an thành phố;
- Đại diện Sở Ngoại vụ (nếu có nạn nhân là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư tại nước ngoài);
- Đại diện Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Đại diện Ủy ban nhân dân quận, huyện và phường, xã, thị trấn nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi đối tượng cư trú.

2. Đối với tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Điểm b, c, d, đ, e và g Khoản 6 Điều 5 Thông tư số 58/2009/TT-BCA(C11), Ban An toàn giao thông quận, huyện nơi có tai nạn xảy ra tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân quận, huyện tổ chức đoàn thăm hỏi, động viên nạn nhân, gia đình nạn nhân bị tai nạn giao thông; thành phần đoàn gồm:

- Đại diện Lãnh đạo Ủy ban nhân dân quận, huyện;

- Đại diện Ban An toàn giao thông quận, huyện;
- Đại diện Công an quận, huyện;
- Đại diện Phòng Quản lý đô thị;
- Đại diện Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận, huyện;
- Đại diện Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi đối tượng cư trú.

3. Thời gian thực hiện: trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày xảy ra tai nạn.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện tổ chức thăm hỏi, động viên khẩn cấp

Nguồn kinh phí thực hiện tổ chức thăm hỏi, động viên khẩn cấp cho các nạn nhân tai nạn giao thông bị thương và thân nhân, gia đình của nạn nhân bị tử vong do tai nạn giao thông theo Quy định này bao gồm:

1. Đối với các nạn nhân bị tai nạn giao thông do Ban An toàn giao thông thành phố tổ chức thăm hỏi hoặc được cấp có thẩm quyền chỉ đạo thăm hỏi: sử dụng từ nguồn kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông được bố trí hàng năm cho Ban An toàn giao thông thành phố.

2. Đối với nạn nhân bị tai nạn giao thông do Ban An toàn giao thông quận, huyện đề xuất thăm hỏi: cân đối từ nguồn ngân sách hàng năm của quận, huyện.

Chương III

TỔ CHỨC THĂM HỎI, ĐỘNG VIÊN HÀNG NĂM

Điều 6. Mức chi thực hiện thăm hỏi, động viên hàng năm

Chi thực hiện thăm hỏi, động viên nạn nhân bị thương hoặc thân nhân, gia đình của nạn nhân bị tử vong do tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng có hoàn cảnh khó khăn, thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo thường trú và tạm trú trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh với mức 3.000.000 đồng/trường hợp.

Điều 7. Tổ chức thăm hỏi, động viên hàng năm nạn nhân, gia đình nạn nhân bị tai nạn giao thông có hoàn cảnh khó khăn

Định kỳ hàng năm, nhân ngày Thế giới tưởng niệm các nạn nhân tử vong vì tai nạn giao thông, Ban An toàn giao thông thành phố xem xét lựa chọn và đề xuất các

trường hợp thực hiện thăm hỏi, động viên trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân quận, huyện và chủ động tổ chức đoàn thăm hỏi, động viên.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện thăm hỏi, động viên hàng năm

Nguồn kinh phí thực hiện thăm hỏi, động viên hàng năm các nạn nhân, gia đình nạn nhân bị tai nạn giao thông có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng từ nguồn kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông được bố trí hàng năm cho Ban An toàn giao thông thành phố.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định này.
2. Cử thành viên thường trực tham gia đoàn thăm hỏi, động viên theo quy định.

Điều 10. Ban An toàn giao thông thành phố chịu trách nhiệm

1. Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai, hướng dẫn các Sở, ngành, quận, huyện thực hiện Quy định này.
2. Trên cơ sở báo cáo nhanh của Công an thành phố, phối hợp các Sở, ngành tổ chức đoàn thăm hỏi, động viên nạn nhân.
3. Lập dự toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định.

Điều 11. Sở Tài chính chịu trách nhiệm

1. Hàng năm, trình Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí cho Ban An toàn giao thông thành phố để thực hiện Quy định này.
2. Hướng dẫn các đơn vị thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

Điều 12. Công an thành phố chịu trách nhiệm

1. Hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định này đến các đơn vị Công an quận, huyện.
2. Khi có tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng xảy ra (kể cả vào ngày nghỉ, ngày lễ, tết) Công an thành phố nắm tình hình và báo cáo nhanh (theo quy chế báo cáo) về Ban An toàn giao thông thành phố; trong đó phải đánh giá sơ bộ mức độ tai

nạn như: số người tử vong, số người bị thương được đưa và cơ sở y tế cấp cứu và điều trị, mức độ tổn thương trong tai nạn, thiệt hại tài sản...

Điều 13. Sở Giao thông vận tải, Sở Ngoại vụ và các Sở, ngành khác có liên quan

1. Phối hợp, hỗ trợ Ban An toàn giao thông thành phố thực hiện Quy định này.
2. Cử thành viên thường trực tham gia đoàn thăm hỏi, động viên theo quy định.

Điều 14. Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm

1. Chỉ đạo Ban An toàn giao thông quận - huyện và các đơn vị có liên quan tổ chức và triển khai thực hiện Quy định này.

2. Chủ động tổ chức đoàn của quận, huyện thăm hỏi, động viên nạn nhân, gia đình nạn nhân bị tai nạn giao thông theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy định này.

3. Lập danh sách thành viên thường trực tham gia đoàn thăm hỏi, động viên và gửi về Ban An toàn giao thông thành phố.

4. Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ về Ủy ban nhân dân thành phố và Ban An toàn giao thông thành phố.

5. Hàng năm lập danh sách các nạn nhân, gia đình nạn nhân bị tai nạn giao thông có hoàn cảnh khó khăn gửi về Ban An toàn giao thông thành phố để xem xét tổ chức thăm hỏi.

6. Cân đối ngân sách hàng năm để thực hiện Quy định này.

Điều 15. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các Sở, ngành, đơn vị thành phố, Ủy ban nhân dân các quận - huyện báo cáo về Ban An toàn giao thông thành phố, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, tồn trữ
và vận chuyển hóa chất nguy hiểm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

*Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị
định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính
phủ quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng
phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính
phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật
liệu nổ công nghiệp; Nghị định số 115/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12
tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật
sửa đổi, bổ sung Luật Phòng cháy và chữa cháy;*

Căn cứ Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BCT ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phân loại và ghi nhãn hóa chất;

Căn cứ Thông tư số 44/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 20/2013/TT-BCT ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kế hoạch và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 42/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 11784/TTr-SCT ngày 28 tháng 10 năm 2016 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 6614/STP-VB ngày 10 tháng 8 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, tồn trữ và vận chuyển hóa chất nguy hiểm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau mười (10) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở, ngành gồm: Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an thành phố, Cục Hải quan thành phố, Cục Hóa chất - Bộ Công Thương, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường, thị trấn, các tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, tồn trữ và vận chuyển hóa chất nguy hiểm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về hoạt động sản xuất (trong đó có sang chiết, pha trộn, đóng gói lại), kinh doanh, sử dụng, tồn trữ và vận chuyển hóa chất nguy hiểm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy định này áp dụng đối với hóa chất nguy hiểm theo định nghĩa tại khoản 4 Điều 4 Luật Hóa chất; hóa chất nguy hiểm ngành công nghiệp, y tế, thực phẩm, thú y, bảo vệ thực vật; hóa chất thuộc các danh mục: hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; hóa chất cấm; hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và thiết lập khoảng cách an toàn; hóa chất phải khai báo; hóa chất độc phải xây dựng Phiếu kiểm soát mua bán hóa chất độc; hóa chất phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; hóa chất nguy hiểm phải đăng ký sử dụng và các tiền chất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, sử dụng, tồn trữ và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động hóa chất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Luật Hóa chất và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Danh mục hóa chất kiểm soát

1. Hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện là hóa chất nguy hiểm có yêu cầu kiểm soát chặt chẽ về kỹ thuật an toàn trong sản xuất, kinh doanh (theo Phụ lục 1 Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương).

2. Hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh là hóa chất nguy hiểm được kiểm soát đặc biệt về kỹ thuật an toàn, phạm vi, loại hình, quy mô, thời hạn sản xuất, kinh doanh để bảo đảm không gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, sức khỏe con người, tài sản, môi trường (theo Phụ lục II Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ).

3. Hóa chất cấm là hóa chất đặc biệt nguy hiểm thuộc Danh mục hóa chất cấm do Chính phủ quy định (theo Phụ lục III Nghị định số 108/2008/NĐ-CP).

4. Tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp là các hóa chất được sử dụng làm nguyên liệu, dung môi, chất xúc tiến trong sản xuất, nghiên cứu khoa học, phân tích, kiểm nghiệm của các ngành công nghiệp đồng thời là các hóa chất không thể thiếu trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy (theo Phụ lục 1 Thông tư số 42/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương).

Chương II

HOẠT ĐỘNG HÓA CHẤT NGUY HIỂM

Điều 4. Yêu cầu chung đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện phải thực hiện thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh phải thực hiện thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân không được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, tồn trữ, và vận chuyển hóa chất cấm, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm (đặc biệt là tiền chất công nghiệp) phải thực hiện các yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 42/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương:

a) Chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ của hóa chất; có chứng từ, hóa đơn hợp pháp chứng minh rõ nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp các hóa chất nguy hiểm; chỉ mua hóa chất từ những đơn vị có đủ điều kiện kinh doanh hóa chất nguy hiểm;

b) Lập sổ theo dõi mua, bán hóa chất nguy hiểm; có thông tin đầy đủ về khách hàng; chỉ được bán hóa chất nguy hiểm cho tổ chức, cá nhân cung cấp đầy đủ thông tin về chủ thể, địa điểm và mục đích sử dụng hóa chất nguy hiểm;

c) Thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời các đặc tính nguy hiểm của hóa chất và các biện pháp phòng ngừa cần thiết cho khách hàng; bảo đảm an toàn cho người, tài sản, hệ sinh thái và môi trường; trật tự, an toàn xã hội.

5. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hóa chất nguy hiểm không chấp hành quy định tại điểm b khoản 4 Điều này phải chịu trách nhiệm trước pháp luật; có thể bị truy cứu trách nhiệm khi đối tượng mua hóa chất phạm tội.

Điều 5. Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có đăng ký ngành nghề sản xuất, kinh doanh hóa chất.

2. Đáp ứng điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật bảo đảm an toàn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm, bao gồm các điều kiện về nhà xưởng, kho tàng, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển và vận hành an toàn theo quy định tại Luật Hóa chất; Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển và các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành có liên quan.

3. Có cán bộ, người chuyên trách về an toàn hóa chất có trình độ chuyên môn phù hợp với loại hình sản xuất, kinh doanh hóa chất theo quy định tại Điều 8 Quy định này và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 6. Quy định về điều kiện an toàn đối với nhà xưởng sản xuất, kho chứa hóa chất nguy hiểm

1. Tổ chức, cá nhân có nhà xưởng sản xuất, kho chứa hóa chất nguy hiểm phải thực hiện các điều kiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương và Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5507:2002.

2. Việc bố trí, thiết kế xây dựng nhà xưởng, kho chứa hóa chất nguy hiểm phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Địa điểm phù hợp với quy hoạch của địa phương; không đặt nhà xưởng, kho

chứa hóa chất nguy hiểm trong khu dân cư;

b) Bố trí nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải đảm bảo khoảng cách an toàn với khu dân cư, các công trình công cộng lân cận và nguồn nước sinh hoạt. Khoảng cách an toàn của nhà xưởng, kho chứa hóa chất nguy hiểm được xác định theo các tiêu chí kỹ thuật quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ;

c) Nhà xưởng, kho chứa được thiết kế và xây dựng phù hợp với đặc tính nguy hiểm của hóa chất (cháy, nổ, ăn mòn, độc hại). Các khu vực kín và rộng phải có lối thoát hiểm theo hai hướng; lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng (bảng hiệu, sơ đồ...) và được thiết kế thuận lợi trong trường hợp khẩn cấp. Cửa thoát hiểm phải dễ mở trong bóng tối hoặc trong lớp khói dày đặc;

3. Tài liệu pháp lý về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường của nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải thể hiện tính chất hoạt động, quy mô cơ sở sản xuất, kinh doanh, quy trình sang chiết, đóng gói, sử dụng hóa chất và nội dung về đảm bảo điều kiện an toàn để sản xuất, tồn trữ hóa chất nguy hiểm. Các tài liệu gồm:

a) Giấy chứng nhận thẩm duyệt, văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy;

b) Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc Giấy xác nhận Đề án bảo vệ môi trường hoặc văn bản xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường.

4. Trang thiết bị tại nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải đảm bảo điều kiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương, bao gồm:

a) Đối với cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất dễ cháy, nổ, ngoài việc phải trang bị đầy đủ các phương tiện và chất chữa cháy thích hợp theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3890:2009 Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng; phải trang bị thêm các phương tiện bảo vệ cá nhân chống độc thích hợp khi chữa cháy;

b) Hệ thống thu gom, xử lý khí thải và chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

c) Trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố phù hợp với các đặc tính nguy hiểm của hóa chất.

5. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất nguy hiểm phải được vận hành an toàn theo

quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương và các quy định dưới đây:

a) Bố trí hóa chất trong kho phải đảm bảo tuân thủ quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5507:2002 và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành nhằm hạn chế thấp nhất nguy cơ cháy, nổ hay tràn đổ và phải đảm bảo tách riêng các hóa chất có khả năng gây ra phản ứng hóa học với nhau;

b) Có bảng nội quy về an toàn hóa chất, hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất tồn trữ tại kho (biển “Cấm lửa”, biển “Cấm hút thuốc, hình đồ cảnh báo, biểu trưng nguy hiểm);

c) Có Kế hoạch hoặc Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận theo quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BCT ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Bộ Công Thương.

d) Có quy chế quản lý chặt chẽ hoạt động xuất, nhập hóa chất tại kho. Chỉ có người có trình độ chuyên môn phù hợp theo Điều 8 của Quy định này được giao nhiệm vụ quản lý hóa chất nguy hiểm mới được phép giao, nhận. Phải có sổ theo dõi xuất, nhập, tồn kho hàng ngày, khi thấy thiếu, thừa, sai quy cách phải báo ngay với cấp trên.

Điều 7. Quy định về điều kiện vận chuyển hóa chất nguy hiểm

1. Điều kiện về phương tiện vận chuyển

a) Phương tiện vận chuyển hóa chất nguy hiểm phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương và mục 7 Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5507:2002;

b) Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ vận chuyển hóa chất nguy hiểm phải được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định tại Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Điều kiện đối với người tham gia vận chuyển hóa chất nguy hiểm

a) Người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, người áp tải, nhân viên xếp dỡ và thủ kho hóa chất nguy hiểm phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn hàng trong vận chuyển hóa chất nguy hiểm theo quy định tại Thông tư số 44/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương;

b) Người điều khiển phương tiện phải tuân thủ các quy định về tuyến đường vận chuyển, các điểm dừng, đỗ trên đường, thời gian thực hiện vận chuyển, mức xếp tải

trên phương tiện được ghi trong Giấy phép; không được dừng ở nơi công cộng đông người (chợ, trường học, bệnh viện, ...). Đối với hóa chất nguy hiểm bị nhiệt tác động, khi vận chuyển không được dừng, đỗ nơi phát sinh ra nguồn nhiệt và không được đỗ lâu dưới trời nắng gắt;

c) Nghiêm cấm vận chuyển hóa chất nguy hiểm chung với người, gia súc và các hàng hóa khác.

3. Điều kiện về đóng gói, bao bì và giao nhận hóa chất nguy hiểm

a) Quy cách đóng gói, tiêu chuẩn về bao bì, phương tiện chứa hóa chất nguy hiểm khi vận chuyển phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 44/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương và mục 4.4 Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5507:2002;

b) Khi giao nhận hóa chất nguy hiểm, chứng từ phải ghi rõ ngày tháng năm, họ tên, có chữ ký người giao hàng, nhận hàng và xác nhận của cơ sở có hàng. Chỉ được giao nhận hàng có bao bì nguyên vẹn và đầy đủ nhãn hàng hóa với đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành.

Điều 8. Điều kiện về trình độ chuyên môn của người sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm

1. Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất hóa chất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất.

2. Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất.

3. Lãnh đạo, người quản lý trực tiếp hóa chất, người lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm trong lĩnh vực công nghiệp phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất và được cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương.

Điều 9. Quy định về điều kiện sang chiết, pha trộn, đóng gói hóa chất nguy hiểm

1. Điều kiện sang chiết, pha trộn hóa chất nguy hiểm với mục đích sản xuất sản phẩm, hàng hóa

a) Khu vực sang chiết, pha trộn hóa chất phải đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Có người phụ trách về an toàn hóa chất với trình độ chuyên môn phù hợp; người lao động trực tiếp sang chiết, pha trộn hóa chất phải được huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất.

2. Điều kiện sang chiết, đóng gói lại hóa chất với mục đích kinh doanh

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có đăng ký ngành nghề sản xuất hóa chất hoặc bán buôn hóa chất với chi tiết “được thực hiện hoạt động sản xuất, sang chiết, pha trộn, đóng gói hóa chất tại cơ sở”;

b) Cơ sở sang chiết, đóng gói hóa chất (gọi là nhà xưởng sản xuất) phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 6 Quy định này;

c) Có thiết bị chuyên dùng, phục vụ hoạt động sang chiết, đóng gói hóa chất, được kiểm định an toàn theo quy định; không được thực hiện sang chiết, đóng gói hóa chất bằng phương pháp thủ công;

d) Hóa chất sau khi sang chiết phải được bao gói theo quy định tại Phụ lục 2, Phụ lục 3 Thông tư số 44/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương và được ghi nhãn theo quy định tại Chương III Thông tư số 04/2012/TT-BCT ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Bộ Công Thương;

đ) Tổ chức, cá nhân sang chiết, đóng gói hóa chất phải đảm bảo không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp và phải chịu trách nhiệm về chất lượng của sản phẩm hóa chất sau sang chiết.

3. Hóa chất nguy hiểm thuộc các danh mục hóa chất kiểm soát quy định tại Điều 3 Quy định này phải được kinh doanh nguyên đai, nguyên kiện; không được phép sang chiết, đóng gói lại để kinh doanh nhỏ lẻ.

Điều 10. Quy định đối với tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất nguy hiểm

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất nguy hiểm để sản xuất sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm, nghiên cứu khoa học, tiêu dùng phải thực hiện các quy định sau:

a) Cung cấp cho người bán các thông tin cần thiết (địa chỉ, số điện thoại) và các giấy tờ tùy thân, tài liệu chứng minh mục đích sử dụng khi mua hóa chất nguy hiểm (Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy giới thiệu đối với tổ chức);

b) Sử dụng hóa chất nguy hiểm đúng mục đích và theo hướng dẫn của nhà sản xuất thể hiện trên nhãn, bao bì hàng hóa hoặc trong hướng dẫn sử dụng kèm theo sản

phẩm hóa chất;

c) Bảo đảm các điều kiện an toàn cho con người và môi trường trong quá trình sử dụng, bảo quản hóa chất nguy hiểm.

d) Không được sử dụng các hóa chất độc có các đặc tính gây ung thư hoặc có nguy cơ gây ung thư, gây biến đổi gen, độc đối với sinh sản hoặc tích lũy sinh học trong các sản phẩm thực phẩm, mỹ phẩm, phụ gia thực phẩm, chất bảo quản thực phẩm

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất nguy hiểm phải tuân thủ các quy định về quản lý an toàn hóa chất; về xử lý, thải bỏ hóa chất tồn dư, chất thải và dụng cụ chứa hóa chất.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng tiền chất công nghiệp ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải đảm bảo các yêu cầu:

a) Lập sổ theo dõi việc sử dụng tiền chất công nghiệp; lưu giữ chứng từ, hóa đơn hợp pháp chứng minh rõ nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp các loại tiền chất công nghiệp;

b) Trong quá trình sử dụng tiền chất công nghiệp để sản xuất, tổ chức, cá nhân phải xây dựng định mức tiêu hao tiền chất trên một đơn vị sản phẩm; phải có bản cam kết không để thất thoát tiền chất trong quá trình sử dụng vào điều chế chất ma túy và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm thất thoát tiền chất.

Điều 11. Quản lý hóa chất hết hạn sử dụng

1. Trong thời hạn 03 ngày kể từ khi hóa chất hết hạn sử dụng, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất phải có văn bản thông báo cho Cơ quan quản lý Thuế và Quản lý thị trường địa phương về chủng loại, số lượng của hóa chất đã hết hạn sử dụng, chờ xử lý tiêu hủy theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất không chấp hành quy định tại Khoản 1 Điều này, nếu cơ quan chức năng phát hiện hóa chất hết hạn sử dụng tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, tồn trữ hóa chất thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi kinh doanh hàng hóa quá hạn sử dụng.

Chương III

PHÂN LOẠI, GHI NHÃN VÀ

KIỂM SOÁT MUA, BÁN HÓA CHẤT NGUY HIỂM

Điều 12. Phân loại, ghi nhãn hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất có nghĩa vụ phân loại, ghi nhãn hóa chất trước khi đưa hóa chất vào sử dụng, lưu thông trên thị trường.

2. Việc phân loại hóa chất được thực hiện theo quy tắc, hướng dẫn kỹ thuật của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất và được quy định cụ thể tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 04/2012/TT-BCT ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Bộ Công Thương.

3. Việc ghi nhãn đối với hóa chất nguy hiểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và hướng dẫn của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất và được quy định cụ thể tại Chương III Thông tư số 04/2012/TT-BCT ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Bộ Công Thương.

Điều 13. Phiếu kiểm soát, mua bán hóa chất độc

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện mua, bán hóa chất độc phải có phiếu kiểm soát, có xác nhận của bên mua, bên bán để làm cơ sở cho việc kiểm soát hóa chất độc lưu thông trên thị trường.

2. Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc theo mẫu quy định tại Phụ lục 16 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương, bao gồm: thông tin về tên, khối lượng hóa chất, mục đích sử dụng; tên, chữ ký của người mua, người bán; địa chỉ, số chứng minh nhân dân của đại diện bên mua, bên bán; ngày giao nhận hàng.

3. Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc phải được lưu giữ tại bên bán, bên mua ít nhất năm năm và phải xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 14. Xây dựng Phiếu an toàn hóa chất

1. Hóa chất nguy hiểm (kể cả hỗn hợp chất có thành phần nguy hiểm) phải được lập Phiếu an toàn hóa chất.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất nguy hiểm trước khi đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường phải xây dựng Phiếu an toàn hóa chất. Phiếu an toàn hóa chất được chuyển giao miễn phí cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận hóa chất nguy hiểm ngay tại thời điểm giao nhận hóa chất lần đầu.

3. Trường hợp những bằng chứng khoa học cho thấy có sự thay đổi về đặc tính nguy hiểm của hóa chất, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất nguy hiểm phải tiến hành sửa đổi, bổ sung Phiếu an toàn hóa chất. Phiếu an toàn hóa chất sửa đổi, bổ sung phải được tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này cung cấp ngay cho tổ chức,

cá nhân có liên quan đến hóa chất đó. Ngày tháng sửa đổi, bổ sung và những nội dung sửa đổi, bổ sung phải được thể hiện bằng dấu hiệu rõ ràng lưu ý người sử dụng Phiếu an toàn hóa chất.

4. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động hóa chất nguy hiểm phải lưu giữ Phiếu an toàn hóa chất đối với tất cả các hóa chất nguy hiểm hiện có trong cơ sở của mình và xuất trình khi có yêu cầu, đảm bảo tất cả các đối tượng có liên quan đến hóa chất nguy hiểm có thể nắm được các thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm đó.

5. Xây dựng Phiếu an toàn hóa chất theo mẫu quy định tại Phụ lục 17 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương.

Điều 15. Lập sổ theo dõi tiền chất công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân phải mở sổ theo dõi riêng số lượng tiền chất công nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, sử dụng và tồn trữ.

2. Sổ theo dõi tiền chất công nghiệp không được ghi chung với hàng hóa khác. Sổ theo dõi tiền chất gồm các thông tin: tên đầy đủ của khách hàng; địa chỉ trụ sở chính; số điện thoại; số fax; tên tiền chất; số lượng mua hoặc bán; nồng độ hoặc hàm lượng sử dụng; số lượng tồn kho; mục đích sử dụng.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của các Sở, ngành

1. Các Sở, ngành thực hiện công tác quản lý hoạt động hóa chất theo chức năng và theo phân công tại Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; phối hợp triển khai, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, sử dụng, tồn trữ và vận chuyển hóa chất nguy hiểm thực hiện Quy định này; tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trong công tác di dời các cơ sở kinh doanh, kho chứa hóa chất nguy hiểm xen cài trong khu dân cư.

2. Trách nhiệm của Sở Công Thương

a) Phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật trong hoạt động hóa

chất ngành công nghiệp;

b) Tổ chức huấn luyện, kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất và Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

c) Hướng dẫn, giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực hóa chất công nghiệp theo quy định;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra các điều kiện của cơ sở hoạt động hóa chất công nghiệp; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất đã cấp đối với tổ chức, cá nhân không đảm bảo các điều kiện quy định tại thời điểm kiểm tra.

3. Trách nhiệm của Sở Y tế

a) Phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật trong hoạt động hóa chất ngành y tế, thực phẩm;

b) Tổ chức huấn luyện về an toàn vận chuyển hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế; tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh và sử dụng phụ gia thực phẩm;

c) Hướng dẫn, giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực hóa chất y tế, thực phẩm theo quy định; tổ chức thẩm định, xét duyệt hồ sơ và cấp giấy phép vận chuyển hóa chất trong lĩnh vực y tế bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra các điều kiện sản xuất, kinh doanh và sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế; phối hợp với các ngành chức năng thanh tra, kiểm tra việc vận chuyển hóa chất của cơ sở vận chuyển đã được cấp giấy phép vận chuyển hóa chất thuộc lĩnh vực và thẩm quyền quản lý; thu hồi giấy phép vận chuyển hóa chất khi phát hiện vi phạm theo quy định.

4. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phổ biến, hướng dẫn, tập huấn kiến thức chuyên môn về sản xuất, kinh doanh và sử dụng hóa chất trong nông nghiệp;

b) Hướng dẫn điều kiện, thủ tục hành chính liên quan đến sản xuất, kinh doanh hóa chất trong nông nghiệp;

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong sản xuất, kinh doanh và sử dụng hóa chất trong nông nghiệp.

5. Trách nhiệm của Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy Thành phố

a) Phổ biến, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất thực hiện các quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

b) Thực hiện công tác thẩm duyệt, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy; thể hiện nội dung kết luận cơ sở đủ điều kiện hay không đủ điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy để hoạt động hóa chất nguy hiểm trong các văn bản pháp lý về phòng cháy và chữa cháy;

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác phòng cháy và chữa cháy của các cơ sở hoạt động hóa chất và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; tạm đình chỉ, đình chỉ đối với các hành vi vi phạm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ;

d) Phối hợp thống kê và di dời các cơ sở hóa chất nguy hiểm không đảm bảo điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy, có nguy cơ cháy, nổ xen cài trong khu dân cư;

6. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động hóa chất;

b) Thực hiện công tác thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án/cơ sở hoạt động hóa chất;

c) Kiểm tra việc thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở hoạt động hóa chất; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; đình chỉ các cơ sở hóa chất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

7. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp hướng dẫn, thông báo cho các doanh nghiệp đăng ký ngành nghề về hóa chất thực hiện các thủ tục đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động sau đăng ký kinh doanh;

b) Thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát việc đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư và quản lý hoạt động sau đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật đối với dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực

liên quan đến hoá chất nguy hiểm.

8. Trách nhiệm của Công an Thành phố

a) Tổ chức kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật đối với tổ chức, cá nhân vi phạm;

b) Kiểm soát hóa chất nguy hiểm lưu thông trên địa bàn thành phố, đặc biệt đối với hóa chất nhập lậu, hóa chất không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không ghi nhãn theo quy định;

c) Khởi tố, điều tra các trường hợp có dấu hiệu phạm tội và các vụ án liên quan đến hoạt động hóa chất để xảy ra sự cố gây thiệt hại nghiêm trọng về người, tài sản và môi trường.

9. Cục Hải quan Thành phố, Cục Hóa chất – Bộ Công Thương phối hợp kiểm soát, quản lý hóa chất nhập khẩu; chia sẻ thông tin về danh sách doanh nghiệp nhập khẩu hóa chất cho các Sở, ngành chức năng để phục vụ công tác quản lý hoạt động hóa chất trên địa bàn.

10. Cục Thuế Thành phố tiếp nhận và chỉ đạo các Chi cục Thuế quận, huyện tiếp nhận văn bản thông báo chung loại, số lượng hóa chất hết hạn sử dụng của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất và hướng dẫn xử lý theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

11. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố có trách nhiệm phổ biến, phối hợp kiểm tra việc thực hiện Quy định này của các doanh nghiệp hoạt động hóa chất trong khu quản lý.

12. Trách nhiệm của Chi cục Quản lý thị trường Thành phố

a) Tổ chức kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật đối với tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định này;

b) Kiểm soát hóa chất nguy hiểm lưu thông trên thị trường, đặc biệt đối với hóa chất nhập lậu, hóa chất không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không ghi nhãn theo quy định.

13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các quận, huyện

a) Phổ biến Quy định này đến các tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất thuộc địa bàn quản lý;

b) Phối hợp rà soát, lập phương án di dời các cơ sở kinh doanh, kho chứa hóa chất nguy hiểm hoạt động xen cài trong khu dân cư;

c) Giám sát, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm trên

địa bàn và xử lý triệt để các cơ sở tồn trữ, sang chiết hóa chất nguy hiểm trong khu dân cư;

d) Không cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh ngành nghề sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm trong khu dân cư.

Điều 17. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân căn cứ trách nhiệm được phân công phối hợp triển khai Quy định này.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất, liên quan đến hoạt động hóa chất có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn hóa chất theo Quy định này, pháp luật về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan để bảo đảm an toàn cho người lao động, sức khỏe cộng đồng và môi trường.

3. Khi có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ pháp lý ban hành, Quy định này sẽ được điều chỉnh phù hợp và áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Vĩnh Tuyến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 8605/BC-STP-KTrVB ngày 24 tháng 10 năm 2016 báo cáo kết quả rà soát, xác định và công bố các văn bản hết hiệu lực theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ 02 văn bản do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành có nội dung không còn phù hợp với Khoản 3 Điều 7 Luật Đầu tư năm 2014, cụ thể:

- Quyết định số 141/2005/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy chế xã hội hóa dịch vụ cấp nước sạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định về khuyến khích đầu tư bến bãi vận tải đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Bãi bỏ Điểm b, Khoản 1, đoạn “Đối với các bảng quảng cáo tấm lớn còn lại được xem xét gia hạn với thời hạn không quá 06 tháng cho đến khi Ủy ban nhân

dân thành phố phê duyệt và công bố quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn thành phố” của Chỉ thị số 25/2014/CT-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2014 về tăng cường công tác quản lý về hoạt động quảng cáo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh vì không còn phù hợp với Khoản 3 Điều 7 Luật Đầu tư năm 2014.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2016.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế Quản lý nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với các hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2014/TT-BKHCN ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 10/2014/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BKHHCN ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 2370/TTr-SKHHCN ngày 18 tháng 10 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2016. Quyết định này thay thế Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2007 và Quyết định số 1962/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân quản lý, thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ* (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ): là những vấn đề khoa học và công nghệ cần được giải quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển khoa học và công nghệ và được tổ chức dưới hình thức chương trình, đề tài, dự án, đề án khoa học và công nghệ;
2. *Chương trình khoa học và công nghệ* là nhiệm vụ có mục tiêu chung giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ phục vụ phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ trung hạn hoặc dài hạn. Chương trình khoa học và công nghệ được triển khai dưới hình thức tập hợp các đề tài khoa học và công nghệ, đề tài hỗ trợ triển khai, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ, đề án khoa học.
3. *Đề tài khoa học và công nghệ* là nhiệm vụ có nội dung chủ yếu là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn;

4. *Đề tài hỗ trợ triển khai* là nhiệm vụ nhằm hỗ trợ sản xuất các sản phẩm mẫu, công bố thông tin dưới dạng xuất bản phẩm;

5. *Dự án sản xuất thử nghiệm* là nhiệm vụ nhằm ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm để thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế - xã hội hoặc sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống;

6. *Dự án khoa học và công nghệ* là nhiệm vụ giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực có tác động nâng cao trình độ công nghệ của một ngành, một lĩnh vực, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước hoặc thực hiện theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân thành phố. Dự án khoa học và công nghệ được triển khai dưới hình thức đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm và dự án đầu tư khoa học và công nghệ có mục tiêu, nội dung gắn kết hữu cơ, đồng bộ và được tiến hành trong một thời gian nhất định.

7. *Đề án khoa học* là nhiệm vụ nhằm mục tiêu xác định cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật.

8. *Tuyển chọn* là việc lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực và kinh nghiệm tốt nhất để thực hiện nhiệm vụ thông qua việc xem xét, đánh giá các hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn theo những yêu cầu, tiêu chí quy định.

9. *Giao trực tiếp* là việc chỉ định tổ chức, cá nhân có đủ năng lực, điều kiện và chuyên môn phù hợp để thực hiện nhiệm vụ.

10. *Cơ quan quản lý* là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và kinh phí được phân bổ từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học của thành phố.

11. *Hoạt động khai thác kết quả* của nhiệm vụ là các hoạt động nhằm thương mại hóa các kết quả này, bao gồm nhưng không giới hạn ở các hình thức sau: chuyển giao quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu, ứng dụng trong sản xuất kinh doanh.

12. *Quản lý tài sản* bao gồm việc quản lý, xử lý, đăng ký và lưu trữ thông tin tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật khoa học và công nghệ.

13. *Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ* là văn bản thỏa thuận giữa cơ quan quản lý và tổ chức chủ trì về việc giao, nhận thực hiện nhiệm vụ.

Điều 3. Nội dung quản lý nhà nước về nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Xây dựng phương hướng nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố. Xác định các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm trung hạn, dài hạn có mục tiêu phục vụ định hướng nghiên cứu khoa học và công nghệ của thành phố;

2. Xác định các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hàng năm phù hợp với định hướng nghiên cứu khoa học, các vấn đề khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết yêu cầu cấp bách của thành phố;

3. Quản lý thống nhất việc phân bổ ngân sách sự nghiệp khoa học của thành phố. Quản lý, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học và công nghệ của thành phố đúng mục đích, có hiệu quả và tuân thủ theo các quy định hiện hành;

4. Tổ chức triển khai và quản lý các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

5. Theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước;

6. Tổ chức quản lý và khai thác các kết quả của nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

7. Tổ chức quản lý thông tin về khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội tại thành phố;

8. Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố.

9. Tổ chức hợp tác, phối hợp với các đơn vị khác trong việc triển khai và quản lý các nhiệm vụ.

Chương II**XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ****Điều 4. Chương trình khoa học và công nghệ**

1. Chương trình khoa học và công nghệ có mục tiêu nhằm tạo ra kết quả khoa

học và công nghệ phục vụ phát triển các sản phẩm trọng điểm, chủ lực; phát triển các công nghệ ưu tiên và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của thành phố.

2. Mỗi 5 năm, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, xác định, phê duyệt các chương trình khoa học và công nghệ của thành phố.

Điều 5. Yêu cầu đối với nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Yêu cầu chung:

a) Có tính khoa học, tính sáng tạo, tính cần thiết;

b) Phục vụ trực tiếp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của thành phố;

c) Có nội dung nghiên cứu không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã và đang thực hiện;

d) Có 01 chủ nhiệm nhiệm vụ, ngoại trừ những nhiệm vụ có tính chất liên ngành và do thủ trưởng cơ quan quản lý quyết định.

đ) Có thời gian thực hiện tối đa 24 tháng tính từ khi ký hợp đồng thực hiện; các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, y tế triển khai không quá 36 tháng. Việc gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ chỉ được thực hiện 01 lần đối với mỗi nhiệm vụ. Thời gian gia hạn không quá 12 tháng đối với các nhiệm vụ có thời gian thực hiện trên 24 tháng và không quá 06 tháng đối với nhiệm vụ có thời gian thực hiện không quá 24 tháng. Trường hợp không theo quy định trên do thủ trưởng cơ quan quản lý quyết định.

2. Yêu cầu cụ thể:

a) Đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ và kỹ thuật: sản phẩm dự kiến được hoàn thành ở dạng mẫu và sẵn sàng chuyển sang giai đoạn sản xuất thử nghiệm; có khả năng được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc bằng bảo hộ giống cây trồng;

b) Đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn: kết quả đảm bảo tạo ra được luận cứ khoa học, giải pháp kịp thời cho việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, pháp luật của Nhà nước;

c) Đề tài nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực khác: sản phẩm khoa học và công nghệ đảm bảo tính mới, tính tiên tiến so với các kết quả đã được tạo ra tại Việt Nam hoặc quốc tế thông qua các công bố trong nước và quốc tế hoặc có ý nghĩa quan

trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và an sinh xã hội;

d) Dự án sản xuất thử nghiệm: công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ dự kiến phải đảm bảo tính ổn định ở quy mô sản xuất nhỏ và có tính khả thi trong ứng dụng hoặc phát triển sản phẩm ở qui mô sản xuất hàng loạt;

đ) Dự án khoa học và công nghệ: kết quả phải giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp dự án đầu tư sản xuất sản phẩm trọng điểm, chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn của thành phố. Kết quả tạo ra đảm bảo được áp dụng và nâng cao hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư sản xuất; có ý nghĩa tác động lâu dài tới sự phát triển khoa học và công nghệ của ngành, lĩnh vực;

e) Đề án khoa học: kết quả nghiên cứu là những đề xuất hoặc dự thảo cơ chế chính sách, quy trình, quy phạm, văn bản pháp luật với đầy đủ luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ việc hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, pháp luật của Nhà nước;

3. Các nhiệm vụ được ưu tiên xem xét:

a) Có tính cấp thiết và các kết quả tạo ra có triển vọng đóng góp vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của thành phố;

b) Các kết quả nghiên cứu phục vụ sản xuất sản phẩm trọng điểm, chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn của thành phố;

c) Các kết quả nghiên cứu có tác động nâng cao trình độ công nghệ về một ngành, một lĩnh vực hoặc một nhóm doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của thành phố.

d) Các kết quả nghiên cứu có sự ảnh hưởng lớn đến phát triển xã hội hoặc thúc đẩy phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của ngành, lĩnh vực của thành phố.

đ) Các vấn đề khoa học có huy động nguồn lực khoa học và công nghệ (nhân lực, nguồn lực tài chính, năng lực tổ chức nghiên cứu...) của thành phố hoặc quốc gia.

e) Có đơn vị cam kết ứng dụng sản phẩm và cùng đầu tư kinh phí thực hiện. Tổ chức, cơ quan ứng dụng kết quả dự kiến có đủ uy tín và năng lực để tiếp nhận và triển khai một cách hiệu quả sản phẩm tạo ra.

Điều 6. Nhiệm vụ cấp quốc gia

1. Nhiệm vụ cấp quốc gia được xác định theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ.

2. Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ cấp quốc gia được xác định tại Điều 2 Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 26 tháng 5 năm 2014 quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Định kỳ hoặc tùy theo tính cấp thiết, thành phố xây dựng đề xuất đặt hàng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc có thể mời chuyên gia, nhóm chuyên gia, tổ chức, cơ quan dự kiến hưởng thụ kết quả nghiên cứu tham gia xây dựng đề xuất đặt hàng.

4. Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức lấy ý kiến tư vấn thông qua hội đồng tư vấn hoặc chuyên gia tư vấn độc lập đối với đề xuất đặt hàng đã được xây dựng. Trên cơ sở ý kiến tư vấn, Sở Khoa học và Công nghệ hoàn thiện đề xuất đặt hàng, trình Ủy ban nhân dân thành phố ký duyệt và gửi đề xuất đặt hàng cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 7. Nhiệm vụ cấp thành phố

1. Nhiệm vụ cấp thành phố đáp ứng đồng thời các tiêu chí như sau:

a) Được xây dựng trên cơ sở nghị quyết, chủ trương, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chương trình trọng điểm và các nhiệm vụ trọng tâm của thành phố;

b) Có mục tiêu giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ có tầm quan trọng đối với phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ trong một hoặc một số lĩnh vực, ngành nghề; phát triển hướng công nghệ ưu tiên, đột phá; phát triển các sản phẩm trọng điểm, chủ lực của thành phố; xây dựng chính sách đột phá, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; phù hợp với định hướng khoa học và công nghệ của thành phố trong cùng giai đoạn;

2. Nhiệm vụ do thành phố đặt hàng

a) Nhiệm vụ do Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu thực hiện;

b) Nhiệm vụ do Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu theo mức độ ưu tiên và khả năng đáp ứng ngân sách của thành phố, được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt;

3. Những nhiệm vụ khác đáp ứng tiêu chí tại khoản 1 nhưng không thuộc quy định tại Khoản 2 Điều này được xem xét cấp một phần kinh phí từ ngân sách để hỗ trợ thực hiện.

Điều 8. Nhiệm vụ cấp cơ sở

1. Nhiệm vụ cấp cơ sở đáp ứng một trong các tiêu chí:

a) Giải quyết vấn đề khoa học của cơ sở, phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển của thành phố trong cùng giai đoạn và do thủ trưởng cơ sở ký hợp đồng thực hiện;

b) Do cơ sở đề xuất, phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển của thành phố trong cùng giai đoạn và được tài trợ thông qua Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của thành phố;

2. Nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước:

a) Có sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học của thành phố;

b) Hàng năm, các cơ quan, đơn vị quản lý nhiệm vụ sử dụng kinh phí từ ngân sách sự nghiệp khoa học của thành phố có trách nhiệm lập danh mục nhiệm vụ của đơn vị mình và gửi cho Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

c) Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học của thành phố có thể áp dụng quy định tại Chương V của Quy chế này hoặc ban hành quy định riêng phù hợp với điều kiện, đặc thù của cơ quan, đơn vị để thực hiện việc quản lý các nhiệm vụ có sử dụng ngân sách thành phố thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Nhiệm vụ cấp cơ sở không sử dụng ngân sách nhà nước

a) Ủy ban nhân dân thành phố khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức thực hiện nhiệm vụ nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ của cơ sở bằng nguồn kinh phí tự có hoặc từ nguồn tài trợ (trong nước, nước ngoài).

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ không sử dụng ngân sách nhà nước được Sở Khoa học và Công nghệ đánh giá, thẩm định theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT/BKHHCN ngày 06 tháng 3 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá và thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ không sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Các nhiệm vụ không sử dụng ngân sách nhà nước sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ đánh giá, thẩm định, được khuyến khích cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 7, Điều 13 và Điều 26 của Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ;

d) Các cá nhân, tổ chức thực hiện tốt điểm 3b, 3c điều khoản này được xem xét ưu tiên hưởng các quyền lợi, chính sách hỗ trợ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của thành phố.

Chương III

QUY ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG THAM GIA CHỦ TRÌ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 9. Yêu cầu đối với tổ chức đăng ký làm tổ chức chủ trì nhiệm vụ

1. Nguyên tắc chung: Là pháp nhân được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam.

2. Tổ chức đăng ký làm tổ chức chủ trì nhiệm vụ phải đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau:

a) Có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của nhiệm vụ;

b) Có đủ kinh nghiệm, năng lực đáp ứng trực tiếp hoặc gián tiếp các yêu cầu về phương tiện cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực để thực hiện nghiên cứu;

3. Các tổ chức chủ trì nhiệm vụ (gọi tắt là tổ chức chủ trì) sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học phải là tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc trường, viện, tổ chức có chức năng nghiên cứu khoa học và công nghệ. Riêng đối với nhiệm vụ theo hình thức đề án khoa học, tổ chức chủ trì có thể là các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp.

4. Tổ chức thuộc một trong các trường hợp sau không đủ điều kiện đăng ký làm tổ chức chủ trì nhiệm vụ sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học thành phố:

a) Chưa hoàn thành nghĩa vụ trong Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 19 của Quy chế này đối với các nhiệm vụ trước đây thực hiện tại cùng cơ quan quản lý;

b) Thuộc trường hợp quy định tại Điều 36 về xử lý vi phạm của Quy chế này;

c) Không triển khai, chuyển giao hay ủy quyền khai thác kết quả nghiên cứu được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ trong vòng 12 tháng kể từ ngày thỏa thuận mà không có lý do chính đáng;

d) Không thực hiện nghĩa vụ đăng ký, nộp lưu giữ các kết quả thực hiện nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước; không báo cáo ứng dụng kết quả của nhiệm vụ theo quy định sẽ không được đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp cho đến khi khắc phục.

5. Trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức chủ trì

a) Chịu trách nhiệm về nội dung thuyết minh và dự toán kinh phí của nhiệm vụ.

b) Lựa chọn cá nhân thuộc tổ chức chủ trì có đủ trình độ chuyên môn và năng lực tổ chức thực hiện để làm chủ nhiệm nhiệm vụ. Trường hợp thay đổi chủ nhiệm nhiệm vụ thì cá nhân được lựa chọn phải đáp ứng các yêu cầu của chủ nhiệm nhiệm vụ quy định tại Điều 10 của Quy chế này. Kết quả việc thay đổi chủ nhiệm nhiệm vụ phải thông báo bằng văn bản và được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhiệm vụ.

c) Ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ với cơ quan quản lý nhiệm vụ; ký hợp đồng giao việc, hợp đồng thuê khoán chuyên môn với chủ nhiệm nhiệm vụ và các tổ chức cá nhân tham gia thực hiện các nội dung của nhiệm vụ.

d) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng đã ký kết với cơ quan quản lý nhiệm vụ và chủ nhiệm nhiệm vụ.

đ) Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất (trang thiết bị, nhà xưởng, phương tiện), nhân lực, huy động đủ các nguồn tài chính hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước (nếu có) và các điều kiện khác để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký.

e) Tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ theo đúng tiến độ đã cam kết;

g) Quản lý, sử dụng có hiệu quả và đúng quy định pháp luật kinh phí được cấp để thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký với cơ quan quản lý nhiệm vụ; cấp đủ và đúng tiến độ kinh phí từ các nguồn kinh phí đã cam kết trong hợp đồng cho chủ nhiệm nhiệm vụ và các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các nội dung của nhiệm vụ; thực hiện thủ tục thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

h) Thực hiện chế độ báo cáo với cơ quan quản lý và cơ quan chủ quản theo quy định hiện hành. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ. Kiến nghị các điều chỉnh khi cần để thực hiện được mục tiêu, nội dung, sản phẩm của nhiệm vụ.

i) Tổ chức đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ từ kết quả của nhiệm vụ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

k) Thực hiện việc công bố, giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

l) Tổ chức quản lý, khai thác, chuyển giao các kết quả của nhiệm vụ, được hưởng các quyền lợi và chịu trách nhiệm phân phối các lợi ích từ các hoạt động trên theo quy định của pháp luật.

6. Kết quả của các nhiệm vụ do tổ chức chủ trì thực hiện được ghi nhận, làm căn cứ để xem xét khen thưởng và được giao thực hiện các nhiệm vụ khác.

Điều 10. Yêu cầu đối với cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm nhiệm vụ

1. Cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm nhiệm vụ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ hoặc có ít nhất hai năm kinh nghiệm công tác theo đúng lĩnh vực của nhiệm vụ đăng ký làm chủ nhiệm;

b) Có năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ đúng tiến độ;

2. Cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây không đủ điều kiện làm chủ nhiệm nhiệm vụ:

a) Đang làm chủ nhiệm từ 01 nhiệm vụ trở lên bằng nguồn kinh phí tài trợ của thành phố;

b) Thuộc trường hợp quy định tại Điều 36 về xử lý vi phạm của Quy chế này.

c) Có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ sẽ không được tham gia đăng ký thực hiện nhiệm vụ trong thời hạn hai năm kể từ ngày có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

d) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự sẽ không được tham gia đăng ký thực hiện nhiệm vụ trong thời hạn năm năm kể từ ngày có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Trách nhiệm, quyền hạn của chủ nhiệm nhiệm vụ:

a) Xây dựng và hoàn thiện thuyết minh của nhiệm vụ.

b) Ký hợp đồng với tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

c) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm về tính trung thực, giá trị khoa học, kết quả và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký; chịu trách nhiệm đề xuất với tổ chức chủ trì về phương án ứng dụng kết quả hoặc thương mại hoá sản phẩm từ kết quả của nhiệm vụ;

d) Được bảo đảm các điều kiện để thực hiện nhiệm vụ theo cam kết trong hợp đồng với tổ chức chủ trì và đề xuất, kiến nghị các điều chỉnh khi cần thiết.

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý và tổ chức chủ trì đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

e) Kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng. Thực hiện báo cáo định kỳ (6 tháng một lần), báo cáo đột xuất về tiến độ triển khai, sử dụng kinh phí và báo cáo kết quả thực hiện của nhiệm vụ với tổ chức chủ trì. Chủ trì xây dựng báo cáo tổng kết khoa học và công nghệ và các tài liệu khác theo hợp đồng đã ký với tổ chức chủ trì.

h) Tuân thủ các quy định kiểm tra, giám sát và báo cáo theo yêu cầu của tổ chức chủ trì và cơ quan quản lý;

i) Sử dụng kinh phí đúng mục đích và tuân thủ quy định về thanh, quyết toán kinh phí của đề tài theo đúng quy định tài chính hiện hành.

Chương IV

BAN CHỦ NHIỆM CHƯƠNG TRÌNH, HỘI ĐỒNG TƯ VẤN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 11. Ban chủ nhiệm chương trình khoa học và công nghệ

1. Ban chủ nhiệm Chương trình khoa học và công nghệ (gọi tắt là Ban chủ nhiệm) do Sở Khoa học và Công nghệ thành lập nhằm tư vấn triển khai tổ chức thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ. Việc thành lập Ban chủ nhiệm do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định theo nhu cầu cần thiết.

2. Thành phần Ban chủ nhiệm bao gồm:

a) Số lượng: không quá năm thành viên và một thư ký hành chính.

b) Một chủ nhiệm, một phó chủ nhiệm và các ủy viên: là các nhà khoa học và nhà quản lý có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm phù hợp, có uy tín, được tin nhiệm trong giới chuyên môn, có điều kiện đảm đương công việc của chương trình.

c) Thư ký hành chính là chuyên viên của Sở Khoa học và Công nghệ. Thư ký hành chính giúp Ban chủ nhiệm chương trình đảm bảo các thủ tục và chế độ cần thiết cho công tác quản lý của chương trình phù hợp với quy định của Nhà nước.

d) Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có quyền bổ sung hoặc thay đổi thành viên của Ban chủ nhiệm khi cần thiết.

3. Nhiệm kỳ của Ban chủ nhiệm là 2 năm.

4. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên trong Ban chủ nhiệm:

a) Tư vấn xác định định hướng, nội dung chương trình khoa học và công nghệ của thành phố giai đoạn 5 năm, xác định nhiệm vụ trọng tâm của chương trình.

b) Tư vấn xác định mục tiêu và dự kiến sản phẩm của các nhiệm vụ cụ thể hàng năm.

c) Nghiên cứu, theo dõi tình hình thực hiện nhiệm vụ của chương trình; đánh giá, dự báo, khuyến cáo, kiến nghị đối với Sở Khoa học và Công nghệ để thực hiện, phát triển chương trình theo đúng mục tiêu đề ra.

d) Tham gia hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ và các hội đồng tư vấn khác theo quyết định của Sở Khoa học và Công nghệ.

đ) Nghiên cứu, theo dõi các hoạt động khoa học và công nghệ liên quan đến chương trình trên phạm vi cả nước, khu vực, thế giới và định kỳ 06 tháng hay đột xuất có báo cáo, nhận định, đánh giá, tham vấn bằng văn bản đối với Sở Khoa học và Công nghệ

e) Chủ nhiệm chương trình triệu tập và chủ trì các phiên họp định kỳ 3 tháng/lần của Ban chủ nhiệm chương trình, chuẩn bị nội dung các vấn đề đưa ra thảo luận tại các phiên họp của Ban chủ nhiệm, tổng hợp và thống nhất các ý kiến của các thành viên trong Ban chủ nhiệm, xây dựng kế hoạch hoạt động và báo cáo về tình hình hoạt động của chương trình hàng năm, 5(năm) năm. Khi cần thiết chủ nhiệm chương trình có thể tổ chức họp mở rộng với sự tham gia của các nhà khoa học, các nhà sản xuất kinh doanh và đại diện các cơ quan quản lý có liên quan để đóng góp ý kiến cho việc xây dựng nhiệm vụ và triển khai chương trình.

g) Thư ký hành chính giúp Ban chủ nhiệm chuẩn bị nội dung, điều kiện và phương tiện làm việc cho các kỳ họp và hoạt động của ban chủ nhiệm chương trình, ghi biên bản các kỳ họp và tổng hợp, xây dựng các báo cáo theo chức năng, nhiệm vụ của Ban chủ nhiệm chương trình.

5. Ban chủ nhiệm được bảo đảm các điều kiện về kinh phí, phương tiện làm việc và hưởng phụ cấp trách nhiệm theo quy định hiện hành.

Điều 12. Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

1. Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ do thủ trưởng cơ quan quản lý thành lập để thực hiện các hoạt động tuyển chọn, giám định, nghiệm thu, thẩm định kinh phí; thanh lý; thẩm định, đánh giá kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách; xác định nhiệm vụ cấp quốc gia (gọi tắt là Hội đồng tư vấn).

2. Hội đồng tư vấn làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, minh bạch, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Các thành viên Hội đồng tư vấn thảo luận công khai về nội dung được giao tư vấn. Ý kiến của các thành viên Hội đồng tư vấn và kiến nghị của Hội đồng tư vấn phải được lập thành văn bản. Các thành viên Hội đồng tư vấn phải chịu trách nhiệm về ý kiến của mình.

3. Thành phần Hội đồng tư vấn bao gồm các nhà khoa học, đại diện cơ quan, tổ chức đề xuất đặt hàng, cơ quan, tổ chức đặt hàng, chuyên gia quản lý, chuyên gia kinh doanh có năng lực, chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn phù hợp với nhiệm vụ tư vấn.

4. Cá nhân thuộc các trường hợp sau không được là thành viên hội đồng tư vấn:

a) Cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ mà Hội đồng tư vấn đang xem xét;

b) Cá nhân thuộc tổ chức đăng ký chủ trì nhiệm vụ mà Hội đồng tư vấn đang xem xét, trừ trường hợp đặc biệt do Giám đốc Sở quyết định;

c) Người đang bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án và chưa được xóa án tích;

d) Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của chủ nhiệm, thành viên chính tham gia thực hiện nhiệm vụ hoặc người có quyền lợi và lợi ích liên quan khác;

đ) Người có bằng chứng xung đột lợi ích với chủ nhiệm hoặc tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

5. Hội đồng tư vấn gồm có 01 Chủ tịch, 01 Phó Chủ tịch, 02 thành viên là ủy viên phản biện, 01 ủy viên thư ký khoa học và các thành viên khác. Số lượng các thành viên trong Hội đồng tư vấn từ 05 đến 09 thành viên.

6. Trường hợp đặc biệt do tính chất phức tạp hoặc yêu cầu đặc thù của vấn đề cần tư vấn, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có thể xem xét quyết định số lượng thành viên và thành phần hội đồng khác với quy định tại các Khoản 5 Điều này.

7. Hội đồng giám định và hội đồng nghiệm thu được thành lập căn cứ trên thành phần hội đồng xét duyệt, số thành viên có thể thay đổi tùy theo điều kiện thực tế, nhưng phải bảo đảm ít nhất 50% tổng số thành viên trong hội đồng xét duyệt.

8. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng tư vấn:

a) Phiên họp của hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của hội đồng,

trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch được Chủ tịch hội đồng ủy quyền, các chuyên gia phản biện và ủy viên thư ký khoa học.

b) Hội đồng cử hoặc bầu một thành viên làm ủy viên thư ký khoa học ngay tại phiên họp để ghi chép các ý kiến thảo luận và lập biên bản phiên họp của hội đồng.

c) Các ý kiến kết luận của hội đồng được thông qua khi trên 3/4 số thành viên của hội đồng có mặt nhất trí bằng hình thức bỏ phiếu kín.

d) Các ý kiến khác nhau của thành viên được thư ký khoa học của hội đồng tổng hợp để hội đồng thảo luận và biểu quyết thông qua. Thành viên hội đồng có thể yêu cầu bảo lưu ý kiến trong trường hợp ý kiến đó khác với kết luận của hội đồng.

9. Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý sẽ xem xét và quyết định các vấn đề liên quan.

10. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng tư vấn

a) Thành viên hội đồng tư vấn có trách nhiệm đánh giá hồ sơ theo các yêu cầu đã quy định đối với từng loại hội đồng tư vấn; thảo luận, viết nhận xét, đánh giá, chấm điểm độc lập, xếp loại theo các tiêu chí hướng dẫn của cơ quan quản lý;

b) Hội đồng tư vấn có trách nhiệm tổng hợp kết luận, đánh giá, lập biên bản họp hội đồng tư vấn.

c) Thành viên hội đồng tư vấn có nghĩa vụ giữ bí mật các thông tin nhận được trong quá trình hoạt động tư vấn, trừ trường hợp có thỏa thuận bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 13. Tổ chức và chuyên gia tư vấn độc lập

1. Tổ chức tư vấn độc lập là tổ chức có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn cần tư vấn.

2. Chuyên gia tư vấn độc lập là người có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn cần tư vấn.

3. Trong trường hợp cần thiết, thủ trưởng cơ quan quản lý có quyền lấy ý kiến tư vấn của tổ chức hoặc chuyên gia tư vấn độc lập trước khi họp Hội đồng tư vấn.

Chương V

QUY TRÌNH QUẢN LÝ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 14. Xây dựng phương hướng nghiên cứu khoa học và công nghệ

1. Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt phương hướng nghiên cứu khoa học và công nghệ giai đoạn 5 năm nhằm mục tiêu phục vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

2. Căn cứ phương hướng nghiên cứu khoa học và công nghệ 5 năm do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành, Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt các chương trình nghiên cứu khoa học trọng điểm, các lĩnh vực khoa học và công nghệ khác.

3. Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ hàng năm.

Điều 15. Xây dựng và phê duyệt danh mục nhiệm vụ hàng năm

1. Hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt danh mục nhiệm vụ sử dụng kinh phí từ ngân sách sự nghiệp khoa học của thành phố do các cơ quan quản lý khác đề xuất, bao gồm những nhiệm vụ phát sinh trong năm.

2. Đối với nhiệm vụ sử dụng kinh phí từ ngân sách sự nghiệp khoa học do Sở Khoa học và Công nghệ trực tiếp quản lý:

a) Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng danh mục nhiệm vụ phù hợp với chương trình khoa học và công nghệ của thành phố.

b) Sở Khoa học và Công nghệ trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt danh mục nhiệm vụ có sử dụng ngân sách thành phố trên 500 triệu đồng đối với lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, trên 1 tỷ đồng đối với lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ. Các trường hợp khác do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

c) Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu bằng danh mục riêng đối với những nội dung nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc loại mật theo quy định để Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt thực hiện.

3. Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm công bố rộng rãi danh mục nhiệm vụ đã được phê duyệt để lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực và kinh nghiệm tốt nhất thực hiện nhiệm vụ.

Điều 16. Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ

1. Tiêu chí, điều kiện tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ:

a) Tiêu chí: Mức độ phù hợp về mục tiêu, nội dung, phương pháp thực hiện, sản phẩm, hiệu quả kinh tế xã hội, thời gian, kinh phí đề xuất, năng lực của tổ chức, cá nhân đăng ký.

b) Điều kiện: Nhiệm vụ được đánh giá “Đạt” để đưa vào xem xét cho thực hiện khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trên 50% số thành viên Hội đồng tư vấn đánh giá hồ sơ đạt từ 70 điểm trở lên (tính theo thang điểm 100), trong đó bắt buộc phải có các ủy viên phản biện và không có tiêu chí nào có quá 1/3 số thành viên hội đồng có mặt cho điểm không (0 điểm). Trong trường hợp có từ hai (2) hồ sơ trở lên cùng đăng ký thực hiện một nhiệm vụ, hồ sơ trúng tuyển là hồ sơ có tổng số điểm trung bình của các tiêu chí cao nhất.

- Hồ sơ có số điểm trung bình đạt từ 70 điểm trở lên trên tổng số điểm của các thành viên trong Hội đồng tư vấn. Đối với các hồ sơ có tổng số điểm trung bình bằng nhau thì điểm cao hơn của Chủ tịch Hội đồng (hoặc điểm cao hơn của Phó Chủ tịch hội đồng được ủy quyền trong trường hợp Chủ tịch hội đồng vắng mặt) được ưu tiên để xếp hạng.

2. Cơ quan tuyển chọn và quyết định giao nhiệm vụ:

a) Trong thời hạn 13 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thành lập tổ hoặc Hội đồng tư vấn để thẩm định thuyết minh dự toán đối với các nội dung: định mức chi, hiệu quả đầu tư, mức độ cân đối các nguồn lực, tỷ lệ sở hữu các kết quả nghiên cứu. Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ quyết định giao thực hiện nhiệm vụ và cấp kinh phí dưới hình thức cấp một phần hoặc toàn bộ kinh phí và thông báo kết quả đến tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ.

b) Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm thực hiện nhiệm vụ được thực hiện thông qua Hội đồng tư vấn được thành lập theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này. Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ dựa trên kết quả tư vấn của các Hội đồng, độ ưu tiên của nội dung nghiên cứu, khả năng cân đối ngân sách.

3. Hồ sơ đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thuyết minh nhiệm vụ (Mẫu A1-TMNCKHCN hoặc mẫu A2-TMNVKHXHNV); Thuyết minh dự án sản xuất thử nghiệm (mẫu A3-TMDASXTN); Thuyết minh Đề án khoa học (mẫu A4- TMĐAKH);

- Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì nhiệm vụ (Mẫu A5-LLTC);

- Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm và các cộng tác viên tham gia nhiệm vụ (Mẫu A6-LLKH);

- Công văn đặt hàng/ cam kết ứng dụng/ cam kết cùng đầu tư kinh phí thực hiện nhiệm vụ (nếu có);

b) Số lượng hồ sơ:

- 01 bộ hồ sơ gốc (có dấu và chữ ký trực tiếp) trình bày và in trên khổ giấy A4, sử dụng phông chữ tiếng Việt của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6909:2001, cỡ chữ 14;

- 01 bản điện tử của hồ sơ ghi trên đĩa quang (dạng PDF, không đặt mật khẩu).

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; trường, viện, tổ chức có chức năng nghiên cứu khoa học và công nghệ; cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là tổ chức) và cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều này và nộp trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua cổng thông tin điện tử đến Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện công tác xem xét, đánh giá về tính phù hợp, tính khả thi của hồ sơ đăng ký và thành lập Hội đồng tư vấn để tuyển chọn nhiệm vụ.

- Trường hợp nhiệm vụ được đánh giá “Đạt”, trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày họp tuyển chọn, tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm nộp lại cho Sở Khoa học và Công nghệ Thuyết minh nhiệm vụ có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng tư vấn. Sau thời gian này, nếu Sở Khoa học và Công nghệ không nhận được Thuyết minh, xem như tổ chức và cá nhân chủ trì từ chối không thực hiện nhiệm vụ.

- Trường hợp nhiệm vụ được đánh giá “Không đạt”, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày họp tuyển chọn, Sở Khoa học và Công nghệ ra thông báo về việc từ chối tổ chức thực hiện nhiệm vụ này.

c) Trong thời hạn 13 ngày làm việc kể từ khi nhận được Thuyết minh nhiệm vụ có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng tư vấn, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thành lập tổ hoặc Hội đồng tư vấn để thẩm định thuyết minh dự toán đối với các nội dung: định mức chi, hiệu quả đầu tư, mức độ cân đối các nguồn lực, tỷ lệ sở

hữu các kết quả nghiên cứu. Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ quyết định giao thực hiện nhiệm vụ và cấp kinh phí dưới hình thức cấp một phần hoặc toàn bộ kinh phí và thông báo kết quả đến tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ.

d) Tổng thời gian giải quyết thủ tục là 53 ngày làm việc.

5. Đối với các nghiên cứu y sinh học mà đối tượng nghiên cứu là con người (nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng thuốc, trang thiết bị y tế, nghiên cứu về phương pháp điều trị, chẩn đoán, các mẫu sinh học, điều tra dịch tễ học, xã hội học và tâm lý học, ...) phải được Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học thông qua trước khi triển khai theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 17. Giám định, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ

1. Giám định nhiệm vụ là việc đánh giá kết quả thực hiện từng giai đoạn của nhiệm vụ so với Hợp đồng đã ký kết thông qua Hội đồng tư vấn.

2. Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ phải lập báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ 6 tháng một lần và gửi về Sở Khoa học và Công nghệ. Căn cứ báo cáo tiến độ, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét và tổ chức kiểm tra, giám sát thực tế nếu cần thiết. Việc kiểm tra, đánh giá dựa trên hợp đồng thực hiện nhiệm vụ đã ký kết; đảm bảo tính dân chủ, khách quan, công bằng, trung thực và chính xác. Trường hợp không nhận được báo cáo tiến độ theo quy định, Sở Khoa học và Công nghệ có quyền đình chỉ thực hiện nhiệm vụ.

3. Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng tư vấn để giám định đối với mỗi nhiệm vụ trong quá trình thực hiện, nhằm đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, nội dung nghiên cứu và tiến độ theo hợp đồng. Nhiệm vụ được xem xét cấp tiếp kinh phí thực hiện theo kết luận của Hội đồng tư vấn. Trường hợp nhiệm vụ có thời gian thực hiện dưới 12 tháng hoặc kinh phí dưới 150 triệu đồng, không cần thực hiện giám định.

4. Báo cáo tiến độ và báo cáo giám định nhiệm vụ được thực hiện theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 18. Nghiệm thu nhiệm vụ

1. Nghiệm thu nhiệm vụ là việc đánh giá toàn bộ kết quả thực hiện của nhiệm vụ so với Hợp đồng đã ký kết thông qua Hội đồng tư vấn.

2. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm tự đánh giá kết quả thực hiện đối với nhiệm vụ

trước khi nộp hồ sơ nghiệm thu cho Sở Khoa học và Công nghệ. Kết quả đánh giá được tổng hợp và báo cáo theo Mẫu C1-BCKQTĐG.

3. Hồ sơ nghiệm thu nhiệm vụ

a) Thành phần hồ sơ

- Công văn đề nghị đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ (Mẫu C2-CVĐNNTNV);
- Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ;
- Báo cáo về sản phẩm khoa học và công nghệ của nhiệm vụ;
- Bản sao hợp đồng và thuyết minh nhiệm vụ;
- Các văn bản xác nhận và tài liệu liên quan đến việc công bố, xuất bản, đào tạo, tiếp nhận và sử dụng kết quả nghiên cứu (nếu có);
- Các số liệu (điều tra, khảo sát, phân tích, ...), sổ nhật ký của nhiệm vụ;
- Văn bản xác nhận về sự thỏa thuận của các tác giả về việc sắp xếp thứ tự tên trong danh sách tác giả thực hiện nhiệm vụ;
- Báo cáo tình hình sử dụng kinh phí của nhiệm vụ;
- Báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ;
- Các tài liệu khác (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc (có dấu và chữ ký trực tiếp) và 01 bản điện tử (dạng PDF, không cài bảo mật).

4. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại Khoản 4 Điều này và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ có nhiệm vụ phải thông báo cho tổ chức chủ trì tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định thì tổ chức chủ trì phải bổ sung trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng tư vấn để đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ.

5. Nội dung đánh giá và yêu cầu đối với báo cáo tổng hợp và sản phẩm của nhiệm vụ

a) Đánh giá về báo cáo tổng hợp: Đánh giá tính đầy đủ, rõ ràng, xác thực và lô-gíc của báo cáo tổng hợp (phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng ...) và tài liệu cần thiết kèm theo (các tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ, sản phẩm trung gian, tài liệu được trích dẫn).

- Tổng quan được các kết quả nghiên cứu đã có liên quan đến nhiệm vụ;

- Số liệu, tư liệu có tính đại diện, độ tin cậy, xác thực, cập nhật;

- Nội dung báo cáo là toàn bộ kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ được trình bày theo kết cấu hệ thống và lô-gíc khoa học, với các luận cứ khoa học có cơ sở lý luận và thực tiễn cụ thể giải đáp những vấn đề nghiên cứu đặt ra, phản ánh trung thực kết quả nhiệm vụ phù hợp với thông lệ chung trong hoạt động nghiên cứu khoa học;

- Kết cấu nội dung, văn phong khoa học phù hợp.

b) Đánh giá về sản phẩm của nhiệm vụ, bao gồm: Số lượng, khối lượng sản phẩm; chất lượng sản phẩm; chủng loại sản phẩm; tính năng, thông số kỹ thuật của sản phẩm.

- Mức độ đầy đủ về chủng loại, số lượng, khối lượng sản phẩm so với Hợp đồng;

- Xác định tên, nội dung của sản phẩm rõ ràng, cụ thể;

- Xác định đối tượng, địa chỉ và nơi tiếp nhận rõ ràng, cụ thể;

- Xác định rõ phương án, lộ trình về tổ chức, thực hiện (nếu có).

- Về sản phẩm khoa học đạt vượt hợp đồng; những đóng góp khoa học mới của nhiệm vụ (nếu có);

- Về chất lượng sản phẩm và giá trị khoa học, giá trị thực tiễn của các kết quả thực hiện nhiệm vụ.

c) Yêu cầu đối với sản phẩm của nhiệm vụ

Ngoài các yêu cầu ghi trong hợp đồng, thuyết minh nhiệm vụ, sản phẩm của nhiệm vụ cần phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Đối với sản phẩm là: mẫu; vật liệu; thiết bị, máy móc; dây chuyền công nghệ; giống cây trồng; giống vật nuôi và các sản phẩm có thể đo kiểm cần được kiểm định/khảo nghiệm/kiểm nghiệm tại cơ quan chuyên môn có chức năng phù hợp, độc

lập với tổ chức chủ trì nhiệm vụ;

- Đối với sản phẩm là: nguyên lý ứng dụng; phương pháp; tiêu chuẩn; quy phạm; phần mềm máy tính; bản vẽ thiết kế; quy trình công nghệ; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu; báo cáo phân tích; tài liệu dự báo (phương pháp, quy trình, mô hình,...); đề án, qui hoạch; luận chứng kinh tế-kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm tương tự khác cần được thẩm định bởi Hội đồng khoa học chuyên ngành hoặc tổ chuyên gia do tổ chức chủ trì nhiệm vụ thành lập hoặc tổ chức tư vấn độc lập;

- Đối với sản phẩm là: kết quả tham gia đào tạo sau đại học, giải pháp hữu ích, sáng chế, công bố, xuất bản và các sản phẩm tương tự khác cần có văn bản xác nhận của cơ quan chức năng phù hợp.

6. Phương pháp đánh giá và xếp loại đối với nhiệm vụ

a) Mỗi chủng loại sản phẩm của nhiệm vụ đánh giá trên các tiêu chí về số lượng, khối lượng, chất lượng sản phẩm theo 03 mức sau:

- “Xuất sắc” khi vượt mức so với Hợp đồng;
- “Đạt” khi đáp ứng đúng, đủ yêu cầu theo hợp đồng;
- “Không đạt” không đáp ứng đúng, đủ yêu cầu theo hợp đồng.

b) Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá theo 03 mức sau:

- “Xuất sắc” khi báo cáo tổng hợp đã hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu quy định;
- “Đạt” khi báo cáo tổng hợp cần chỉnh sửa, bổ sung và có thể hoàn thiện;
- “Không đạt” khi không thuộc hai trường hợp trên.

c) Đánh giá chung nhiệm vụ theo 03 mức sau:

- “Xuất sắc” khi tất cả tiêu chí về sản phẩm đều đạt mức “Xuất sắc” và Báo cáo tổng hợp đạt mức “Đạt” trở lên;

- “Đạt” khi đáp ứng đồng thời các yêu cầu: Tất cả các tiêu chí về chất lượng, chủng loại sản phẩm ở mức “Đạt” trở lên; ít nhất 3/4 tiêu chí về khối lượng, số lượng sản phẩm ở mức “Đạt” trở lên (những sản phẩm không đạt về khối lượng, số lượng thì vẫn phải đảm bảo đạt ít nhất 3/4 so với hợp đồng), Báo cáo tổng hợp đạt mức “Đạt” trở lên;

- “Không đạt” khi không thuộc hai trường hợp trên hoặc nộp hồ sơ chậm quá 06 tháng kể từ thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc thời điểm được gia hạn (nếu có).

7. Đánh giá, xếp loại của Hội đồng tư vấn

a) “Xuất sắc” nếu nhiệm vụ có ít nhất 3/4 số thành viên hội đồng có mặt nhất trí đánh giá mức “Xuất sắc” và không có thành viên đánh giá ở mức “Không đạt”;

b) "Không đạt" nếu nhiệm vụ có nhiều hơn 1/3 số thành viên hội đồng có mặt đánh giá mức không đạt;

c) “Đạt” nếu nhiệm vụ không thuộc Điểm a và Điểm b Khoản này.

d) Đối với nhiệm vụ được hội đồng đánh giá ở mức “Đạt” trở lên, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi có kết quả đánh giá, tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến kết luận của Hội đồng tư vấn.

8. Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu có trách nhiệm đề xuất hướng nghiên cứu tiếp tục hoặc ứng dụng triển khai nhiệm vụ.

Điều 19. Các trường hợp chấm dứt thực hiện hợp đồng thực hiện nhiệm vụ

1. Hợp đồng đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Nhiệm vụ đã kết thúc, được nghiệm thu và hoàn tất thủ tục theo quy định.
- Theo thỏa thuận bằng văn bản của hai bên tham gia ký kết Hợp đồng.

2. Hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện trong các trường hợp:

a) Sở Khoa học và Công nghệ được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng:

- Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ không nộp hồ sơ để giám định, nghiệm thu nhiệm vụ theo quy định.

- Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ không đảm bảo các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất và nhân lực như đã ghi trong Thuyết minh nhiệm vụ để thực hiện Hợp đồng.

- Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ sử dụng kinh phí không đúng mục đích được nêu trong hợp đồng.

- Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ thực hiện không đúng nội dung nhiệm vụ được nêu trong Thuyết minh và Hợp đồng;

- Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ vi phạm thời hạn thực hiện nhiệm vụ.

- Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của bên

thứ ba.

- Nhiệm vụ trùng lặp với kết quả nghiên cứu, sáng tạo đã được công bố.

- Sở Khoa học và Công nghệ phát hiện tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ gây ra hậu quả nghiêm trọng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, vi phạm đến quy định pháp luật và ảnh hưởng đến quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Sở Khoa học và Công nghệ xác định rằng không còn nhu cầu thực hiện nhiệm vụ.

- Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ bị giải thể hoặc phá sản.

- Do sự kiện bất khả kháng.

b) Tổ chức chủ trì được đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Sở Khoa học và Công nghệ không cấp đủ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ mà không có lý do chính đáng.

3. Sở Khoa học và Công nghệ ra thông báo việc chấm dứt thực hiện hợp đồng trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 20. Thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ

1. Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ được tiến hành thanh lý trong các trường hợp sau:

a) Nội dung hợp đồng được các bên thực hiện đầy đủ;

b) Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ bị chấm dứt thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 của Quy chế này.

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý lập Hội đồng thanh lý để xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến việc không hoàn thành hợp đồng để ra quyết định xử lý cụ thể đối với các trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 19 của Quy chế này.

Điều 21. Công khai thông tin liên quan đến nhiệm vụ

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thông báo rộng rãi các thông tin sau đây trên cổng thông tin chính thức của Sở và các phương tiện thông tin đại chúng khác:

1. Phương hướng nghiên cứu khoa học và công nghệ của thành phố giai đoạn 5 năm;

2. Các chương trình nghiên cứu khoa học trọng điểm, các lĩnh vực khoa học và

công nghệ khác giai đoạn 5 năm;

3. Danh mục nhiệm vụ hàng năm;
4. Danh mục nhiệm vụ đã được phê duyệt thực hiện hàng năm;
5. Danh mục, kết quả nghiệm thu, báo cáo tóm tắt của các nhiệm vụ hàng năm;
6. Thông báo tiến độ thực hiện các nhiệm vụ;
7. Danh mục nhiệm vụ dừng thực hiện trong năm.

Chương VI

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 22. Cơ chế quản lý kinh phí thực hiện nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do Sở Khoa học và Công nghệ trực tiếp quản lý được chuyển vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ thành phố và được quản lý theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ. Kinh phí này được ngân sách thành phố bổ sung kịp thời để bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ của thành phố được liên tục.

2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sử dụng ngân sách thành phố do các cơ quan khác quản lý được ngân sách thành phố cấp trực tiếp vào tài khoản dự toán của cơ quan đó.

Điều 23. Nội dung và định mức chi cho hoạt động quản lý và thực hiện nhiệm vụ

1. Các nội dung và định mức chi để thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN) và các quy định khác có liên quan.

2. Dự toán kinh phí của nhiệm vụ bao gồm kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ và hoạt động quản lý của tổ chức chủ trì.

3. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước để nhận kinh phí theo tiến độ được cam kết trong hợp đồng.

4. Nội dung và định mức chi cho các hoạt động quản lý nhiệm vụ của Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện theo quy định hiện hành. Sở Khoa học và Công nghệ

chịu trách nhiệm tham mưu, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt các nội dung và định mức chưa được quy định.

Điều 24. Nguyên tắc cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ

1. Nhiệm vụ do thành phố đặt hàng theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quy chế này được cấp toàn bộ kinh phí thực hiện.

2. Dự án sản xuất thử nghiệm được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 22/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 21 tháng 02 năm 2011 về hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

3. Nhiệm vụ không thuộc quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này được xem xét cấp một phần kinh phí thực hiện nhưng không quá 1 tỷ đồng đối với lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ, không quá 500 triệu đồng đối với lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Trường hợp đặc biệt do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

Điều 25. Xây dựng dự toán kinh phí nhiệm vụ

1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán theo một trong các phương thức sau:

- a) Khoán chi từng phần;
- b) Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng;
- c) Mua kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng thuyết minh dự toán kinh phí theo quy định hiện hành, đề xuất phương thức thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi các nội dung chi ngoài khoán, tổ chức chủ trì phải được cơ quan quản lý chấp thuận điều chỉnh.

Điều 26. Báo cáo và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ

Công tác báo cáo, quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành quy định tại Điều 14 Thông tư số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015.

Điều 27. Nộp trả kinh phí

1. Các trường hợp phải nộp trả kinh phí:

a) Trường hợp nhiệm vụ không hoàn thành do các nguyên nhân quy định tại Điều 19 (trừ trường hợp bất khả kháng): nộp trả kinh phí đã được cấp nhưng không

sử dụng, sử dụng không đúng thuyết minh dự toán hoặc không có chứng từ hợp pháp, hợp lệ.

b) Trường hợp nhiệm vụ không hoàn thành theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước: nộp trả kinh phí vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét, quyết định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể trình tự, thủ tục tiến hành nộp trả kinh phí đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 28. Quản lý kinh phí thu được từ việc khai thác các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ

Nguồn kinh phí thu được từ việc thu hồi kinh phí, xử lý tài sản và hoạt động khai thác sản phẩm nghiên cứu của nhiệm vụ (do chuyển giao, do bán sản phẩm hoặc góp vốn) được nộp vào ngân sách thành phố.

Điều 29. Kinh phí tiết kiệm

1. Kinh phí tiết kiệm từ kinh phí được giao khoán là kinh phí chênh lệch giữa tổng dự toán kinh phí giao khoán của nhiệm vụ được phê duyệt so với tổng kinh phí giao khoán thực chi sau khi nhiệm vụ đã hoàn thành và được đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý nhiệm vụ từ mức “Đạt” trở lên.

2. Việc sử dụng kinh phí tiết kiệm từ những nội dung chi được giao khoán và không giao khoán quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 30. Quản lý chứng từ

1. Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ của toàn bộ hồ sơ chứng từ của nhiệm vụ và có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ chứng từ chi theo đúng quy định để phục vụ công tác thanh tra, kiểm toán khi có yêu cầu.

2. Cơ quan quản lý sau khi thẩm tra quyết toán nhiệm vụ lưu bảng kê chứng từ, bảng quyết toán kinh phí nhiệm vụ do tổ chức chủ trì xác nhận và đề nghị.

Chương VII
QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỢC HÌNH THÀNH THÔNG QUA VIỆC
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 31. Quyền sở hữu đối với tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Tài sản được trang bị để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thể hiện dưới dạng tài sản hữu hình và tài sản vô hình;

c) Tài sản là vật tư thu được trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Tỷ lệ quyền sở hữu đối với tài sản quy định tại điểm b khoản 1 điều này được xác định dựa trên sự thỏa thuận giữa cơ quan quản lý, tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài và các bên liên quan có đóng góp kinh phí hoặc phương tiện, cơ sở vật chất - kỹ thuật để thực hiện. Tỷ lệ này phải được thể hiện trong Hợp đồng được ký kết giữa các bên.

3. Cơ quan quản lý thay mặt cho Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thỏa thuận về tỷ lệ quyền sở hữu đối với tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và đứng tên phân quyền sở hữu thuộc về Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 32. Quản lý và xử lý tài sản được trang bị để triển khai thực hiện và tài sản là vật tư thu được trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Việc quản lý và xử lý tài sản quy định tại Điểm a và Điểm c Khoản 1 Điều 31 được thực hiện theo quy định tại Chương II và Chương IV Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính quy định về hướng dẫn việc quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan quản lý có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định (và báo cáo về Bộ Tài chính) điều chuyển tài sản quy định tại Điểm a và Điểm c Khoản 1 Điều 31 thuộc thành phố quản lý cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc trung ương quản lý hoặc giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

3. Cơ quan quản lý được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phân cấp quyết định việc điều chuyển tài sản quy định tại Điểm a và Điểm c Khoản 1 Điều 31 thuộc thành phố quản lý cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Việc quyết định bán, thanh lý tài sản quy định tại Điểm a và Điểm c Khoản 1 Điều 31 thuộc thành phố quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy định về phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động (ban hành theo Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố).

Điều 33. Quản lý và xử lý tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thể hiện dưới dạng tài sản hữu hình và tài sản vô hình

1. Việc quản lý và xử lý tài sản quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 31 được thực hiện theo quy định tại Chương III, Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính quy định về hướng dẫn việc quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Đối với các tài sản trí tuệ là tài sản vô hình theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 31, chủ nhiệm và nhóm thực hiện trực tiếp nhiệm vụ được ghi nhận là tác giả của kết quả nghiên cứu và được hưởng quyền theo quy định của pháp luật có liên quan, ngoại trừ quy định tại Khoản 3 của Điều này.

3. Việc thực hiện quyền công bố các loại báo cáo từ kết quả thực hiện nhiệm vụ được các bên liên quan thỏa thuận và ghi nhận trong Hợp đồng.

4. Xác lập quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ là tài sản vô hình theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 31 Quy chế này (sau đây gọi tắt là tài sản trí tuệ).

a) Cơ quan quản lý có trách nhiệm thực hiện hoặc ủy quyền thực hiện các hoạt

động xác lập quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ thuộc phần quyền sở hữu của Ủy ban nhân dân thành phố.

b) Trách nhiệm chi trả chi phí xác lập quyền đối với tài sản trí tuệ được các bên thỏa thuận và được thể hiện trong Hợp đồng. Chi phí này không tính vào kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

4. Việc định giá các tài sản trí tuệ nhằm mục đích xử lý tài sản được thực hiện theo các quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước. Kết quả định giá phải được ghi nhận trên cơ sở đồng thuận giữa cơ quan quản lý và các bên liên quan.

5. Cơ quan quản lý có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định (và báo cáo về Bộ Tài chính) điều chuyển tài sản quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 31 Quy chế này thuộc thành phố quản lý cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc trung ương quản lý hoặc giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan

6. Cơ quan quản lý được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phân cấp quyết định việc điều chuyển tài sản quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 31 Quy chế này thuộc thành phố quản lý, ngoại trừ tài sản vô hình, cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố.

7. Việc quyết định bán, thanh lý tài sản quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 31 Quy chế này thuộc thành phố quản lý, ngoại trừ tài sản vô hình, được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy định về phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động (ban hành theo Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND, ngày 04 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố).

8. Việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản vô hình quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 31 Quy chế này thuộc Thành phố quản lý cho đối tượng thụ hưởng thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Thông tư số 15/2014/TT-BKH-CN ngày 13 tháng 6 năm 2014 quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

9. Trong quá trình xử lý tài sản nêu trên, việc phân chia lợi ích giữa các bên về quyền và nghĩa vụ (nếu có) được thực hiện theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.

Điều 34. Đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin kết quả nhiệm vụ

1. Việc đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin kết quả nhiệm vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là Thông tư 14/2014/TT-BKHHCN) quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ

2. Cơ quan có thẩm quyền về đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin kết quả nhiệm vụ là Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Ủy ban nhân dân thành phố khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân gửi thông tin về nhiệm vụ đang tiến hành hoặc kết quả của nhiệm vụ không sử dụng kinh phí từ ngân sách thành phố về Trung tâm thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Điều 7 và Điều 13 Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN.

Chương VIII

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 35. Khen thưởng

Các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong tổ chức quản lý và thực hiện nhiệm vụ được các cấp có thẩm quyền xem xét, khen thưởng theo quy định.

Điều 36. Xử lý vi phạm

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ bị cơ quan quản lý đơn phương chấm

dứt hợp đồng sẽ không được giao thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Quy chế này trong 02 năm liên tiếp kể từ ngày cơ quan quản lý có thông báo chấm dứt hợp đồng khoa học và công nghệ.

Điều 37. Khiếu nại, tố cáo

Việc khiếu nại, tố cáo trong khi thực hiện quy chế này, thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo.

Chương IX TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên liên quan

1. Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn và thực hiện Quy chế này. Đồng thời, công khai, minh bạch các thông tin liên quan đến nhiệm vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố giao ngân sách theo đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ để đảm bảo công tác quản lý và thực hiện nhiệm vụ được kịp thời.

3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức quản lý và thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ thuộc phạm vi đơn vị mình quản lý theo hướng dẫn tại Quy chế này nhằm đảm bảo hoạt động khoa học và công nghệ của thành phố được triển khai đồng bộ và thống nhất.

Điều 39. Điều khoản thi hành

1. Các nhiệm vụ đã được Hội đồng tư vấn đánh giá đạt trước ngày 31 tháng 12 năm 2016 thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế quản lý các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 1962/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các

văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh những nội dung cần sửa đổi bổ sung, thủ trưởng các cơ quan quản lý gửi văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 9362/BC-STP-KTrVB ngày 11 tháng 11 năm 2016 báo cáo kết quả rà soát các Chỉ thị quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ 66 văn bản do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành có nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Cách Mạng

DANH MỤC VĂN BẢN BỊ BÃI BỎ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 49/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc bãi bỏ văn bản)

Stt	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành	Trích yếu nội dung	Thời điểm có hiệu lực
I. LINH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG			
1	12/CT-UB 02/04/1993	Kê khai xác lập sở hữu nhà nước đối với các loại nhà đất trên địa bàn thành phố	02/4/1993
2	43/CT-UB 06/09/1993	Về việc thi công nền móng công trình đóng cọc bê tông bằng búa máy DIEZEL	06/9/1993
3	49/CT-UB-QLĐT 14/11/1994	Tiếp nhận quỹ nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do các cơ quan Trung ương và thành phố tự quản lý nay chuyển giao cho ngành nhà đất thành phố để bán theo Nghị định 61/CP của Chính phủ	14/11/1994
4	30/CT-UB-QLĐT 25/09/1997	Giải quyết một số tồn tại để đẩy nhanh tiến độ bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	25/09/1997
5	24/1999/CT-UB-QLĐT 21/08/1999	Về việc thực hiện các chương trình, dự án xây dựng nhà ở để di dời, giải tỏa kênh rạch và đầu tư các công trình công cộng, sử dụng vốn bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước.	21/08/1999
6	07/2003/CT-UB 23/04/2003	Về nhà ở cho đối tượng có thu nhập thấp	23/04/2003
7	32/2006/CT-UBND 13/10/2006	Chi thị về tập trung giải quyết tái định cư cho các hộ đang tạm cư trong thời gian dài trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	23/10/2006
8	21/2007/CT-UBND 27/07/2007	Về triển khai thực hiện Luật Cư trú và các quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý cư trú trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	06/8/2007
9	13/2008/CT-UBND 09/5/2008	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	19/05/2008
10	27/2010/CT-UBND 15/12/2010	Về triển khai thực hiện Nghị định 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở trên địa bàn thành phố	25/12/2010
11	18/2012/CT-UBND 29/6/2012	Về việc quản lý các sản giao dịch bất động sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	09/07/2012
12	19/2014/CT-UBND 25/8/2014	Về tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước đối với quản lý chất lượng công trình xây dựng và an toàn thi công xây dựng trên địa bàn Thành phố	04/9/2014
II. LINH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ			
13	07/CT-UB 04/02/1977	Về việc tiết kiệm trong dịp tổng kết công tác cuối năm	04/02/1977
14	52/CT-UB 29/09/1977	Về việc sử dụng giấy chứng nhận Đại biểu Hội đồng nhân dân	29/9/1977

15	16/CT-UB 04/04/1990	Về việc tăng cường công tác trực cơ quan và bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa	04/4/1990
16	31/1998/CT-UB-NC 09/09/1998	Về việc triển khai thực hiện xây dựng tiêu chuẩn và thi nâng ngạch viên chức chuyên môn, nghiệp vụ trong các Doanh nghiệp nhà nước	09/9/1998
17	02/1999/CT-UB-NC 22/01/1999	Về triển khai Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan	22/01/1999
18	07/2000/CT-UB-VX 09/05/2000	Về việc tổ chức Đại hội Công nhân viên chức trong doanh nghiệp và hội nghị cán bộ công chức trong cơ quan Nhà nước	09/5/2000
19	37/2001/CT-UB 25/12/2001	Về triển khai thực hiện Nghị định số 93/2001/NĐ-CP của Chính phủ phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho thành phố Hồ Chí Minh	25/12/2001
20	18/2004/CT-UB 21/07/2004	Về kiện toàn ban chỉ đạo và bộ phận chuyên trách cải cách hành chính của sở ngành thành phố và quận, huyện	21/07/2004
21	31/2006/CT-UBND 09/10/2006	Về việc đẩy mạnh vận động các tổ chức, tín đồ các tôn giáo tham gia phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc	19/10/2006
22	26/2011/CT-UBND 03/8/2011	Về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các tổ chức hội, quỹ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	13/08/2011
III. LINH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG			
23	17/1999/CT-UB-KT 01/07/1999	Về việc cấm thả diều, bóng bay và các vật bay khác gần khu vực sân bay và đường dây điện trên không	01/7/1999
24	13/2001/CT-UB 20/06/2001	Về việc chấn chỉnh chợ tự phát, lấn chiếm lòng lề đường khu vực quanh chợ	20/06/2001
IV. LINH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
25	34/2001/CT-UB 20/12/2001	Về tăng cường quản lý việc chuyển mục đích sử dụng đất, san lấp mặt bằng, xây dựng, mua bán, chuyển nhượng nhà đất bất hợp pháp tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm	20/12/2001
V. LINH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ			
26	06/2003/CT-UB 21/03/2003	Về tăng cường công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	21/03/2003
27	09/2003/CT-UB 12/05/2003	Về tăng cường quản lý chất thải rắn y tế	12/5/2003
28	23/2009/CT-UBND 30/12/2009	Về việc tăng cường hoạt động phòng, chống tác hại thuốc lá	30/12/2009
VI. LINH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
29	01/2002/CT-UB 16/01/2002	Về tập trung phấn đấu hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục Trung học cơ sở	16/01/2002
30	17/2003/CT-UB 21/07/2003	Về thực hiện phổ cập giáo dục bậc Trung học	21/07/2003
VII. LINH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
31	10/2002/CT-UB 15/05/2002	Về tăng cường các biện pháp để khắc phục ngộ độc do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tùy tiện trên rau muống nước	15/05/2002
32	01/2004/CT-UB 2/1/2004	Về việc chấn chỉnh hoạt động kinh doanh gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	02/01/2004
VIII. LINH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP			
33	14/2002/CT-UB 04/06/2002	Triển khai Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-TW của Bộ Chính trị "về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới"	04/6/2002

34	24/2010/CT-UBND 15/11/2010	Về tăng cường công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	25/11/2010
IX. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH			
35	16/CT-UB-KT 19/04/1995	Về việc thí điểm thành lập Quỹ tín dụng nhân dân ở nông thôn theo mô hình mới	19/4/1995
36	34/1998/CT-UB-KT 14/09/1998	Về tăng cường công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn bán nhà sở hữu nhà nước	14/09/1998
37	21/1999/CT-UB-TM 15/07/1999	Về thực hiện giá một số loại hàng hóa và dịch vụ, phí và lệ phí đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh	01/7/1999
38	32/1999/CT-UB-KT 20/10/1999	Về việc triển khai chủ trương di dời nhà xưởng của doanh nghiệp Nhà nước, đầu tư đổi mới công nghệ	20/10/1999
39	15/2001/CT-UB 22/06/2001	Về quản lý, sử dụng và công khai tài chính các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân	22/06/2001
40	23/2001/CT-UB 12/09/2001	Về thực hiện Chỉ thị số 11/2001/CT-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ việc đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản	12/9/2001
41	19/2008/CT-UBND 04/11/2008	Về việc thực hiện quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước	14/11/2008
42	08/2011/CT-UBND 02/3/2011	Về triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, phấn đấu thực hiện thuận lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, ngân sách thành phố năm 2011	12/3/2011
43	22/2012/CT-UBND 02/10/2012	Về nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.	12/10/2012
X. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG - VẬN TẢI			
44	01/CT-UB-QLĐT 17/01/1996	Thực hiện cấm mốc tìm đường và lập thủ tục bán đồ quản lý lộ giới theo Quyết định 6982/QĐ-UB ngày 30/9/1995 của Ủy ban nhân dân thành phố	17/01/1996
45	30/2001/CT-UB 29/10/2001	Về tổ chức thực hiện các Dự án mạng tiếp nhận nước từ các Dự án cấp nước BOT	29/10/2001
46	14/2005/CT-UB 27/05/2005	Về thực hiện Nghị định số 168/2003/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định nguồn tài chính và quản lý, sử dụng nguồn tài chính cho quản lý, bảo trì đường bộ	06/6/2005
47	38/2006/CT-UBND 11/12/2006	Về tăng cường kiểm soát xe chở hàng hóa vượt trọng tải thiết kế của xe và vượt tải trọng cho phép của cầu, đường trên địa bàn thành phố	21/12/2006
48	20/2011/CT-UBND 31/5/2011	Về tăng cường kiểm tra, kiểm soát bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng chống tai nạn giao thông trên địa bàn thành phố	10/6/2011
II. NHỮNG CUỘC THI ĐẤNG, HỘI THI ĐẤNG TẠI XÃ QUẬN			
49	17/CT-UB-NCVX	Về việc đẩy mạnh công tác vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe	22/05/1997

	22/05/1997	người lao động và bệnh nghề nghiệp theo hướng dẫn của Thông tư 13/BYT	
50	08/2000/CT-UB-VX 09/5/2000	Về việc tổ chức, bồi dưỡng, đào tạo lại nghề cho công nhân lao động trong các doanh nghiệp	09/5/2000
51	13/2003/CT-UB 11/07/2003	Về việc triển khai thực hiện các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về quản lý người lang thang xin ăn, sinh sống nơi công cộng; quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường trên địa bàn thành phố	11/7/2003
52	12/2009/CT-UBND 08/7/2009	Tăng cường thực hiện bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	18/07/2009
XII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÁC ĐƠN VỊ CÔNG AN VÀ CHỨC NĂNG			
53	03/1998/CT-UB-NC 14/01/1998	Về việc tích cực giải quyết những hành vi tụ tập chạy xe gây mất trật tự công cộng	14/01/1998
54	21/2007/CT-UBND 27/7/2007	Về việc triển khai thực hiện Luật Cư trú và các quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	06/8/2007
55	03/2011/CT-UBND 10/2/2011	Về việc triển khai thực hiện các văn bản pháp luật quy định về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	20/02/2011
XIII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG THƯƠNG VÀ MÔI TRƯỜNG			
56	05/2003/CT-UB 11/03/2003	Về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 26/2001/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ	11/3/2003
57	14/2012/CT-UBND 02/5/2012	Về chấn chỉnh và tăng cường trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan hành chính Nhà nước trong công tác kiểm tra, đôn đốc hoặc tổ chức thực hiện các quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại có hiệu lực pháp luật, các văn bản giải quyết tố cáo và các kết luận thanh tra kinh tế - xã hội của Bộ, ngành Trung ương hoặc ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ	12/5/2012
XIV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ			
58	12/2006/CT-UBND 10/04/2006	Về kiểm tra các dự án đầu tư, công trình xây dựng có sử dụng vốn nhà nước	20/04/2006
59	34/2006/CT-UBND 27/10/2006	Về tổ chức thực hiện công tác giám sát đầu tư của cộng đồng theo Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ	06/11/2006
60	12/2012/CT-UBND 19/4/2012	Về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trên địa bàn thành phố	29/04/2012
XV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ			
61	30/2007/CT-UBND 24/12/2007	Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trên địa bàn quận - huyện thành phố Hồ Chí Minh	03/01/2008
XVI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA CỤC THUẾ THÀNH PHỐ			
62	22/2008/CT-UBND	Về triển khai thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân	30/11/2008

	20/11/2008		
XVII. LINH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
63	22/2002/CT-UB 13/11/2002	Về tăng cường kiểm tra xử lý quảng cáo rao vặt trái phép nơi công cộng	13/11/2002
XVIII. LINH VỰC QUẢN LÝ CỦA BAN ĐỔI MỚI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
64	26/2002/CT-UB 17/12/2002	Về đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước của thành phố và tăng cường quản lý doanh nghiệp sau cổ phần hóa	17/12/2002
XIX. LINH VỰC QUẢN LÝ CỦA VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ			
65	41/CT-UB-TH 03/12/1997	Về việc thực hiện chế độ báo cáo	03/12/1997
XXI. LINH VỰC QUẢN LÝ CỦA BAN CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH			
66	41/2006/CT-UBND 22/12/2006	Về việc tiếp tục triển khai thực hiện Luật Phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	01/01/2007

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 50/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về phân cấp tiếp nhận Thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 29160/TTr-SLĐTBXH ngày 23 tháng 11 năm 2016 và ý kiến của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 7322/STP-VB ngày 05 tháng 9 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phân cấp tiếp nhận Thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Phân cấp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận Thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp đối với:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Công ty cổ phần do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

b) Nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư;

c) Văn phòng đại diện hoạt động không sinh lời tại Việt Nam của tổ chức kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, y tế, tư vấn pháp luật nước ngoài;

d) Các cơ quan hành chính nhà nước, các tổ chức, các đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động; các cơ quan hành chính nhà nước, các tổ chức, các đơn vị sự nghiệp thuộc Trung ương đóng trên địa bàn Thành phố có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân quận, huyện tiếp nhận Thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp đối với:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Công ty cổ phần không thuộc Khoản 1 Điều này, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân;

b) Các cơ quan hành chính nhà nước, các tổ chức, các đơn vị sự nghiệp thuộc quận, huyện có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

c) Hợp tác xã, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

3. Khi thực hiện việc phân cấp theo Quyết định này, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện sử dụng con dấu của đơn vị mình.

4. Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm báo cáo việc tiếp nhận Thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội định kỳ hàng quý và cả năm. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình thực hiện việc phân cấp tiếp nhận Thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế quản lý và xử lý vật tư thu hồi từ các công trình hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và công viên cây xanh do thành phố Hồ Chí Minh quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 178/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 198/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5672/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2016 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại các Công

văn số 9273/STP-VB ngày 09 tháng 11 năm 2016, Công văn số 8858/STP-VB ngày 01 tháng 11 năm 2016 và Công văn số 5377/STP-VB ngày 04 tháng 7 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về quản lý và xử lý vật tư thu hồi từ các công trình hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và công viên cây xanh do thành phố Hồ Chí Minh quản lý.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và xử lý vật tư thu hồi từ các công trình hạ tầng
giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và công viên cây xanh
do thành phố Hồ Chí Minh quản lý**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và xử lý vật tư thu hồi được từ:

1. Các công trình kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa cũ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa mới; các công trình xây mới, cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp công viên, cây xanh.

Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định giá trị vật tư thu hồi được tính trừ vào tổng mức đầu tư của dự án, thì vật tư thu hồi không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

2. Công tác bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: cầu, đường, chiếu sáng công cộng - đèn tín hiệu giao thông, thoát nước, vận tải hành khách công cộng.

3. Công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

4. Công tác quản lý, trồng, chăm sóc, bảo dưỡng công viên, cây xanh.

5. Những hạng mục trong kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và hạng mục trồng, chăm sóc, bảo dưỡng lĩnh vực công viên, cây xanh không còn sử dụng; bị khiếm khuyết, hư hỏng, mất hiệu quả khai thác, hoặc không còn phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với vật tư thu hồi trên địa bàn thành phố: Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

2. Đơn vị quản lý, Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách được giao quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, công viên cây xanh trực thuộc Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các quận, huyện (sau đây gọi tắt là đơn vị được giao quản lý).

3. Các đối tượng khác có liên quan tới việc quản lý và xử lý vật tư thu hồi.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý và xử lý vật tư thu hồi

1. Vật tư thu hồi phải được quản lý về mặt hiện vật theo chế độ quy định, lập chứng từ nhập xuất và ghi chép trên sổ sách.

2. Vật tư thu hồi phải được xử lý kịp thời theo quy định tại Quy chế này.

3. Việc quản lý, sử dụng vật tư thu hồi phải được thực hiện công khai minh bạch.

**Chương II
THU HỒI VẬT TƯ****Điều 4. Tổ chức tháo dỡ**

Khi xây dựng mới hoặc khi thực hiện công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, chăm sóc bảo dưỡng công viên cây xanh hoặc khi phát hiện những hạng mục kết cấu hạ tầng không còn sử dụng; bị khiếm khuyết, hư hỏng, mất hiệu quả khai thác, không phù hợp với quy định hiện hành công trình kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, công viên, cây xanh, đơn vị được giao quản lý có trách nhiệm tổ chức tháo dỡ hoặc thuê tổ chức, cá nhân có chức năng tháo dỡ và thu hồi vật tư để xử lý theo quy định (trừ trường hợp dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định nhà thầu thi công có trách nhiệm tháo dỡ công trình kết cấu hạ tầng cũ).

Điều 5. Bảo quản vật tư thu hồi

1. Các đơn vị được giao quản lý phải có chế độ bảo quản vật tư thu hồi theo

nguyên trạng cho đến khi hoàn thành việc sử dụng, điều chuyển, bán theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Định kỳ tiến hành kiểm kê vật tư thu hồi theo quy định.

3. Các đơn vị được giao quản lý chịu trách nhiệm trong trường hợp để xảy ra thất thoát, xuống cấp, hư hỏng vật tư thu hồi.

Chương III **XỬ LÝ VẬT TƯ THU HỒI**

Điều 6. Hình thức xử lý

1. Sử dụng lại trong các công trình khác của đơn vị. Vật tư thu hồi được sử dụng lại cho công trình nào phải được đưa vào quyết toán của công trình đó và ghi chú sử dụng vật tư thu hồi.

2. Điều chuyển vật tư thu hồi giữa các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị xã hội có nhu cầu sử dụng vật tư thu hồi cho các công trình khác.

3. Thanh lý đối với vật tư thu hồi hư hỏng không thể sử dụng hoặc sửa chữa không có hiệu quả.

Điều 7. Trình tự xử lý vật tư sau khi được tháo dỡ

1. Vật tư sau khi được tháo dỡ phải lập biên bản kiểm kê, đánh giá vật tư thu hồi. Trên cơ sở biên bản này, các đơn vị được giao quản lý lập chứng từ và sổ sách theo dõi chi tiết nhập, xuất vật tư thu hồi.

Vật tư sau khi nhập về kho, phải thực hiện phân loại, sắp xếp trong kho theo thứ tự, đảm bảo xếp dỡ phù hợp và không ảnh hưởng đến chất lượng vật tư cũng như thuận lợi cho công tác quản lý, kiểm kê đánh giá định kỳ.

Định kỳ 6 tháng, thực hiện công tác kiểm kê, đánh giá và báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, xử lý vật tư thu hồi theo quy định.

2. Trên cơ sở khối lượng, nhu cầu sử dụng, tình trạng vật tư thu hồi, các đơn vị được giao quản lý có trách nhiệm đề xuất xử lý vật tư thu hồi gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp xem xét quyết định.

Điều 8. Điều chuyển vật tư thu hồi

1. Khi có vật tư thu hồi cần điều chuyển, các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý vật tư thu hồi lập hồ sơ đề nghị điều chuyển gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 11 của Quy chế này xem xét quyết định. Hồ sơ điều chuyển vật tư thu hồi theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 178/2013/TT-BTC gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chuyển của cơ quan, đơn vị có vật tư thu hồi;
- b) Văn bản đề nghị được tiếp nhận của cơ quan, đơn vị nhận vật tư thu hồi;
- c) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan;
- d) Danh mục vật tư thu hồi đề nghị điều chuyển;
- e) Tài liệu có liên quan đến vật tư thu hồi điều chuyển.

2. Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, ban hành Quyết định điều chuyển vật tư thu hồi. Quyết định gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Cơ quan, đơn vị có vật tư thu hồi điều chuyển;
- b) Cơ quan, đơn vị nhận vật tư thu hồi điều chuyển;
- c) Danh mục vật tư thu hồi điều chuyển;
- d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định điều chuyển của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; cơ quan, đơn vị có vật tư thu hồi điều chuyển chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị nhận vật tư thu hồi tổ chức bàn giao tiếp nhận, thực hiện hạch toán tăng giảm, báo cáo kê khai theo quy định.

4. Việc bàn giao vật tư thu hồi phải lập thành Biên bản, chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận do cơ quan, đơn vị nhận vật tư thu hồi chi trả theo quy định.

Điều 9. Thanh lý vật tư thu hồi

1. Cơ quan, đơn vị quản lý vật tư thu hồi lập hồ sơ đề nghị thanh lý, gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định tại Quy chế này xem xét, quyết định. Hồ sơ thanh lý vật tư thu hồi theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 178/2013/TT-BTC, gồm:

- a) Văn bản đề nghị thanh lý;

- b) Danh mục vật tư thu hồi đề nghị thanh lý;
- c) Tài liệu liên quan đến vật tư thu hồi cần thanh lý.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, ban hành Quyết định thanh lý vật tư thu hồi. Quyết định gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Cơ quan, đơn vị có vật tư thu hồi cần thanh lý;
- b) Danh mục vật tư thu hồi thanh lý;
- c) Phương thức thanh lý;
- d) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý;
- e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có Quyết định thanh lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; cơ quan, đơn vị quản lý vật tư thu hồi tổ chức thanh lý như sau:

- a) Tổ chức thanh lý theo phương thức bán:

- Cơ quan đơn vị có vật tư thu hồi cần thanh lý thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng định giá để xác định giá khởi điểm bán đấu giá (trong trường hợp bán thanh lý bằng hình thức đấu giá), xác định giá bán chỉ định (trong trường hợp bán thanh lý bằng hình thức chỉ định đối với vật tư thu hồi của một lần xử lý có giá trị dưới 50 triệu đồng).

- Căn cứ kết quả xác định giá do tổ chức có chức năng thẩm định giá hoặc Hội đồng định giá xác định; cơ quan, đơn vị có vật tư thu hồi thanh lý trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xem xét, quyết định giá khởi điểm để bán đấu giá hoặc giá bán chỉ định vật tư thu hồi.

- Căn cứ giá khởi điểm để bán đấu giá hoặc bán chỉ định do cấp có thẩm quyền quyết định; cơ quan, đơn vị có vật tư thu hồi thanh lý thuê Tổ chức có chức năng bán đấu giá hoặc thành lập Hội đồng bán đấu giá (trong trường hợp bán thanh lý bằng hình thức đấu giá), thực hiện bán cho người mua theo quy định của pháp luật về dân sự (trong trường hợp bán thanh lý bằng hình thức chỉ định).

- b) Tổ chức thanh lý vật tư thu hồi theo phương thức phá dỡ, hủy bỏ:

Cơ quan, đơn vị có vật tư thu hồi thanh lý tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện phá dỡ, hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hội đồng định giá và Hội đồng bán đấu giá vật tư thu hồi

1. Thành phần Hội đồng định giá và Hội đồng bán đấu giá vật tư thu hồi:

a) Hội đồng định giá vật tư thu hồi được thành lập trong trường hợp xác định giá khởi điểm để bán đấu giá, bán chỉ định vật tư thu hồi.

Hội đồng định giá vật tư thu hồi của các cơ quan, đơn vị do lãnh đạo cơ quan, đơn vị có vật tư thu hồi hoặc người được ủy quyền làm chủ tịch, các thành viên khác gồm:

- Đại diện đơn vị chuyên môn về tài chính của cơ quan cấp trên.
- Đại diện bộ phận tài chính-kế toán của cơ quan, đơn vị có vật tư thu hồi.
- Các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định căn cứ vào tính chất, đặc điểm của vật tư thu hồi.

b) Hội đồng bán đấu giá vật tư thu hồi được thành lập trong trường hợp thực hiện bán đấu giá theo thành phần quy định tại Điểm a Khoản này.

c) Số lượng thành viên Hội đồng định giá và bán đấu giá vật tư thu hồi quy định tại Điểm a, b Khoản này tối thiểu là 03 (ba) người.

2. Nguyên tắc hoạt động, cơ chế tài chính của Hội đồng định giá và Hội đồng bán đấu giá vật tư thu hồi thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Thẩm quyền xử lý

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền Giám đốc Sở Tài chính quyết định điều chuyển vật tư thu hồi giữa Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các quận, huyện; giữa Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện:

a) Quyết định thanh lý, điều chuyển vật tư thu hồi giữa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Quyết định giá khởi điểm để bán đấu giá hoặc bán chỉ định vật tư thu hồi (đối với vật tư thu hồi của một lần xử lý có giá trị dưới 50 triệu đồng).

3. Thủ trưởng các đơn vị được giao quản lý tổ chức thực hiện việc tháo dỡ, thu hồi, vận chuyển và sử dụng lại vật tư thu hồi trong phạm vi các công trình được giao

quản lý; tổ chức triển khai việc thực hiện xử lý vật tư thu hồi theo Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH XỬ LÝ VẬT TƯ THU HỒI

Điều 12. Nội dung chi

1. Chi phí thuê kho bãi, chi phí bảo dưỡng, chi phí quản lý và bảo quản vật tư;
2. Chi phí kiểm kê, tháo dỡ, vận chuyển, phân loại vật tư (chi phí này được xem là khoản chi phí phát sinh trong trường hợp không được tính vào tổng mức đầu tư của dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng mới hoặc trong dự toán đấu thầu, đặt hàng các sản phẩm dịch vụ công ích);
3. Chi phí thanh lý phá dỡ, hủy bỏ vật tư thu hồi;
4. Chi phí xác định giá, bán đấu giá vật tư;
5. Chi phí phát sinh trong quá trình bàn giao, tiếp nhận vật tư thu hồi.

Riêng đối với vật tư thu hồi có Quyết định điều chuyển: Cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận vật tư có trách nhiệm chi trả các chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận theo quy định.

6. Các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc xử lý vật tư thu hồi.

Điều 13. Mức chi

Mức chi cho từng khoản chi quy định tại Điều 12 Quy chế này thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, định mức và chế độ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định thì đơn vị được giao quản lý xây dựng trong dự toán chi hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền xem xét.

Điều 14. Quản lý tài chính

1. Hàng năm các đơn vị được giao quản lý, lập dự toán (nội dung chi quy định tại Khoản 1 Điều 12 Quy chế này) cùng thời điểm lập dự toán chi hoạt động thường xuyên của đơn vị gửi Sở Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân các quận, huyện

có ý kiến gửi Sở Tài chính để bố trí dự toán chi ngân sách.

2. Số tiền thu được từ bán đấu giá và bán chỉ định vật tư thu hồi, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý, hợp lệ quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 12 của Quy chế này và các khoản thuế có liên quan được nộp vào ngân sách nhà nước. Trường hợp nếu số thu thấp hơn số chi, Sở Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân các quận, huyện có ý kiến, gửi Sở Tài chính xem xét để bố trí dự toán phần kinh phí cân bổ sung.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các quận, huyện

1. Hướng dẫn các đơn vị được giao quản lý triển khai Quy chế này.
2. Thực hiện đôn đốc, kiểm tra, giám sát công tác quản lý vật tư thu hồi của các đơn vị được giao quản lý, quyết định xử lý vật tư thu hồi theo thẩm quyền.
3. Giải quyết các vướng mắc trong công tác thu hồi, quản lý, sử dụng vật tư thu hồi theo thẩm quyền.
4. Kiểm tra, đối chiếu danh mục, tổng hợp báo cáo vật tư thu hồi từ các báo cáo của đơn vị được giao quản lý.
5. Kiểm tra, xét duyệt quyết toán vật tư thu hồi và thực hiện nghĩa vụ thu nộp ngân sách của các đơn vị được giao quản lý theo quy định.
6. Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, xử lý vật tư thu hồi hàng năm báo cáo Sở Tài chính trước ngày 28 tháng 2.

Điều 16. Trách nhiệm của các đơn vị được giao quản lý

1. Thường xuyên tiến hành rà soát, kiểm tra, kịp thời phát hiện và tham mưu cho Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân quận, huyện những bất cập khiếm khuyết của kết cấu hạ tầng giao thông, thực hiện thu hồi vật tư và đề xuất hình thức xử lý.
2. Thực hiện công tác thu hồi, bảo quản và xử lý vật tư thu hồi.
3. Các đơn vị được giao quản lý vật tư thu hồi thực hiện báo cáo hàng năm tình hình quản lý, xử lý vật tư thu hồi gửi về Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân

quận, huyện trước ngày 31 tháng 01.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Phối hợp với các Sở ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết những phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, xử lý vật tư thu hồi hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trước ngày 31 tháng 3.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phổ biến thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, cần điều chỉnh bổ sung, đề nghị các đơn vị báo cáo kịp thời về Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các quận, huyện để xem xét giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/CT-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2016***CHỈ THỊ****Về chăm lo Tết Đính Dậu năm 2017**

Nhằm đảm bảo nguồn cung hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ Tết Đính Dậu năm 2017, đồng thời tổ chức chăm lo chu đáo đời sống vật chất, tinh thần nhân dân thành phố, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ X, hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2016, Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Tổng Công ty, Công ty nhà nước thuộc thành phố khẩn trương thực hiện các nội dung sau:

1. Thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2016; tổ chức chăm lo chu đáo đời sống vật chất, tinh thần nhân dân, đảm bảo mọi người dân, mọi gia đình đều có Tết

a) Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Tổng Công ty, Công ty nhà nước thuộc thành phố khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo ngành, lĩnh vực, địa bàn phụ trách để đạt và vượt các chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu về kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2016; chuẩn bị kế hoạch phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017. Từ nay cho đến Tết các cơ quan, đơn vị tập trung cho công việc, hạn chế đi công tác, tham quan, học tập trong và ngoài nước.

+ Tập trung chỉ đạo và tổ chức giải quyết tốt các khiếu nại, tố cáo của công dân trước dịp Tết, không để hoặc hạn chế tối đa phát sinh các vụ khiếu nại bức xúc, góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

+ Xây dựng kế hoạch chăm lo Tết theo ngành, lĩnh vực, địa bàn phụ trách; tổ chức chăm lo chu đáo đời sống vật chất tinh thần người lao động; chi trả lương, thưởng sớm để người lao động chủ động mua sắm Tết; phối hợp các đoàn thể ở địa phương tổ chức thăm hỏi, chăm lo các đối tượng chính sách, gia đình khó khăn, đảm bảo mọi người dân, mọi gia đình đều có Tết đầm ấm vui vẻ.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thành phố thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người có công với cách mạng, người nghèo và các đối tượng chính sách khác trước Tết; tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công, cán bộ lão thành cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ, chiến sĩ các đơn vị lực lượng vũ trang trực Tết, các đối tượng xã hội; giúp đỡ các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người già cô đơn, không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi... Tăng cường kiểm tra, giám sát quy trình thực hiện chi trả đảm bảo chu đáo, đầy đủ và kịp thời, việc tổ chức các đoàn đi thăm phải gọn nhẹ, tránh phô trương hình thức gây phiền hà cho các đơn vị và gia đình chính sách.

c) Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố, Ban Quản lý Khu Công nghiệp cao thành phố phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các đoàn thể thành phố tổ chức chăm lo, hỗ trợ cho công nhân, người lao động; phối hợp Sở Văn hóa và Thể thao tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ phục vụ công nhân không có điều kiện về quê ăn Tết.

d) Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cơ quan Đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo phía Nam, Thành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tổ chức chăm lo cho học sinh, sinh viên không có điều kiện về quê ăn Tết; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc giảng dạy, học tập nghiêm túc trong những ngày cận Tết và những ngày đầu năm mới sau khi nghỉ Tết.

2. Tăng cường các biện pháp quản lý thị trường, quản lý nhà nước về giá; chủ động chuẩn bị nguồn hàng hóa dồi dào, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, giá cả ổn định đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện theo dõi sát diễn biến cung cầu và giá cả thị trường trước, trong và sau Tết, đặc biệt đối với những hàng hóa, dịch vụ đáp ứng trực tiếp nhu cầu tiêu dùng Tết của người dân; không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, đầu cơ, găm hàng, tung tin thất thiệt gây tăng giá đột biến, cục bộ. Giám sát chặt chẽ việc kê khai giá của doanh nghiệp; kiểm soát chặt chẽ yếu tố hình thành giá và việc xác định giá bán đối với mặt hàng thiết yếu, mặt hàng bình ổn giá, mặt hàng thuộc danh mục kê khai giá; xử lý nghiêm các trường hợp đưa tin thất thiệt thiếu chính xác gây bất ổn thị trường, giá cả.

b) Sở Công Thương theo dõi, dự báo sớm nguồn cung, nhu cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu để chủ động chuẩn bị nguồn hàng hóa dồi dào, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, giá cả ổn định đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân; không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, đứt nguồn hoặc tồn ứ hàng hóa sau Tết. Thực hiện các biện pháp bình ổn thị trường, bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu dịp Tết; hỗ trợ, kết nối các doanh nghiệp sản xuất, phân phối hàng thiết yếu phục vụ Tết với các tổ chức tín dụng để tiếp cận nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi. Triển khai truy xuất nguồn gốc heo, cung cấp heo sạch cho thành phố trong tháng 12 năm 2016, phần đầu Tết Đinh Dậu năm 2017 là gà sạch, rau sạch.

Tổ chức tổng kết 15 năm thực hiện Chương trình bình ổn thị trường và tôn vinh doanh nghiệp tham gia Chương trình, thực hiện trong quý I năm 2017.

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường; phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng đẩy mạnh công tác chống buôn bán, vận chuyển hàng cấm, hàng nhập lậu, kiểm tra vi phạm trong sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc, không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, găm hàng, các thủ đoạn gian lận đo lường, đóng gói để tăng giá nhằm thu lợi bất chính; kiểm soát các thông tin thất thiệt gây bất ổn thị trường

c) Các doanh nghiệp thuộc thành phố chủ động rà soát, đánh giá cung cầu theo giai đoạn, có kế hoạch dự trữ hàng hóa, vật tư, nguyên, nhiên vật liệu một cách hợp lý, ưu tiên sử dụng nguyên liệu trong nước đã sản xuất được, nhằm duy trì sản xuất ổn định để bảo đảm lượng cung ứng hàng hóa cho thị trường với giá hợp lý, chất lượng tốt; điều tiết nguồn cung hàng hợp lý và kịp thời, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong các dịp cao điểm; giám sát chặt chẽ việc bán hàng trong hệ thống phân phối nhằm ngăn chặn tình trạng thiếu hàng, sốt giá giả tạo do các nhà phân phối, đại lý găm hàng, nâng giá.

d) Các Hiệp hội ngành hàng chỉ đạo các doanh nghiệp thành viên duy trì sản xuất, chủ động, linh hoạt trong hoạt động xuất nhập khẩu, tổ chức tốt lưu thông hàng hóa nhằm bảo đảm cung ứng kịp thời và đầy đủ nguồn hàng cho thị trường, đặc biệt trong các dịp cao điểm Lễ, Tết, mùa vụ.

đ) Ban Chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thực phẩm, quản lý hiệu quả đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm, phẩm màu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; quản lý chặt chẽ nội dung quảng cáo đối với thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, tập trung kiểm soát chặt chẽ việc xác nhận nội dung quảng cáo; xử lý nghiêm các cá nhân, tổ chức thực hiện quảng cáo quá mức, sai sự thật và quảng cáo không theo nội dung đã được xác nhận.

e) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh thành phố chỉ đạo hệ thống các ngân hàng thương mại hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp để sản xuất kinh doanh phục vụ Tết; chuẩn bị đủ lượng tiền mặt (về số lượng và cơ cấu mệnh giá) để đáp ứng nhu cầu chi trả trong dịp Lễ, Tết; chỉ đạo hệ thống Ngân hàng thương mại xây dựng kế hoạch triển khai và dự phòng các vấn đề về tiếp quỹ ATM, về sự cố kỹ thuật để đảm bảo hệ thống ATM hoạt động thông suốt, liên tục, đáp ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu rút tiền của nhân dân, đặc biệt cho lực lượng công nhân, người lao động làm việc tại các khu chế xuất, khu công nghiệp.

g) Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các địa phương tập trung theo dõi chỉ đạo tốt sản xuất vụ Đông Xuân năm 2016 - 2017. Thực hiện tốt công tác kiểm dịch thú y, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; xử lý nghiêm các hành vi vận chuyển, buôn bán gia súc, gia cầm nhiễm bệnh, mang mầm bệnh, giết mổ trái phép trên địa bàn.

h) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện tăng cường tuyên truyền vận động bà con tiểu thương kinh doanh trên địa bàn thực hiện văn minh thương mại, niêm yết giá và bán theo giá niêm yết; bán hàng bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm; không mua bán hàng gian, hàng giả. Tổ chức kiểm tra việc niêm yết giá, bán hàng theo giá niêm yết tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; báo cáo và đề xuất kịp thời Ủy ban nhân dân thành phố các giải pháp ổn định thị trường. Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Nhà nước về bình ổn thị trường; các quy định pháp luật về thương mại; tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

3. Tổ chức tốt các hoạt động vui chơi, giải trí gắn với tuyên truyền chính

trị; không tổ chức các lễ, hội quá sớm trước Tết hoặc kéo dài nhiều ngày sau Tết, xử lý nghiêm các biểu hiện tiêu cực, lợi dụng lễ hội để hoạt động mê tín dị đoan, thu lợi bất chính

a) Sở Văn hóa và Thể thao phối hợp Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải, Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một thành viên, Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức trang trí hoa, bố trí cây xanh, hoa kiểng tại các trục đường trung tâm thành phố, các khu vui chơi giải trí; phối hợp các ngành chức năng xây dựng và tổ chức thực hiện tốt Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức Lễ hội Tết 2017... đảm bảo đậm đà bản sắc văn hóa, truyền thống dân tộc và trật tự, mỹ quan, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự. Việc tổ chức các hoạt động phải tiết kiệm, đúng quy định, không tổ chức các lễ, hội quá sớm trước Tết hoặc kéo dài nhiều ngày sau Tết.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến văn bản quy định về hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa, quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội. Các hoạt động văn hóa công cộng phải thực hiện đúng theo quy định, ngăn chặn các trò chơi có tính chất cờ bạc trá hình, lưu hành văn hóa phẩm ngoài luồng trong khu vực di tích, nơi tổ chức lễ hội. Kiên quyết ngăn chặn việc giắt tiền, thả tiền nơi thờ tự, đốt đồ mã nơi công cộng; rà soát việc bố trí đồ thờ tự và các hiện vật trong di tích đúng hồ sơ, đảm bảo mỹ quan.

Tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất, ngăn chặn và xử lý nghiêm khắc các biểu hiện tiêu cực, lợi dụng lễ hội để hoạt động mê tín dị đoan, thu lợi bất chính. Chủ động trao đổi thông tin, phối hợp các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố về thời gian tổ chức, để giảm tải khách tham gia lễ hội tại một khu vực trong một thời gian nhất định.

b) Các bảo tàng, Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa trưng bày chuyên đề về bản sắc văn hóa dân tộc, về Đảng, Bác Hồ, về sự nghiệp đấu tranh cách mạng và những thành tựu đổi mới đất nước, của thành phố Hồ Chí Minh; mở cửa thường xuyên phục vụ nhân dân.

c) Sở Du lịch thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho khách du lịch; tăng cường kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kiên quyết các đối tượng đeo bám, gây phiền hà cho khách du lịch; không để xảy ra tình trạng găm giữ phòng khách sạn và dịch vụ du lịch, gây sốt giá, kiếm lời bất chính, ảnh hưởng xấu đến hình ảnh ngành du lịch của thành phố Hồ Chí Minh. Tổ chức đón giao thừa và

các hoạt động vui chơi giải trí cho khách du lịch, các hoạt động phục vụ nhu cầu tham quan, mua sắm, nghỉ ngơi, vui xuân, tham dự các lễ hội của khách du lịch, những nơi có điều kiện, tổ chức sự kiện đón vị khách đầu tiên đến tham quan, du lịch địa phương trong năm mới.

d) Đài Truyền hình thành phố, Đài Tiếng nói nhân dân thành phố, các báo đài thành phố tăng cường thông tin, phản ánh không khí vui Xuân, đón Tết của nhân dân; tiếp tục thông tin, tuyên truyền để nhân dân hiểu rõ và đồng thuận trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Tăng cường thông tin, tuyên truyền để nâng cao ý thức người dân về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; chủ động, tích cực tham gia công tác bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm trong dịp Tết. Thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, tiền tệ; thị trường giá cả; công tác chống sản xuất, buôn lậu, vận chuyển, tàng trữ và sử dụng pháo trái phép; phòng, chống cháy, nổ; các hoạt động triển khai chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với những gia đình chính sách, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; công tác triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ X.

4. Đảm bảo giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, quan hệ lao động ổn định tại doanh nghiệp, an toàn giao thông, phòng, chống cháy, nổ và mỹ quan đô thị

a) Công an thành phố mở đợt cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm; thường xuyên tuần tra, kiểm soát các địa bàn trọng yếu; tăng cường các giải pháp phòng ngừa tội phạm; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về trật tự an toàn giao thông; phòng, chống buôn bán vật liệu nổ, pháo nổ; bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố nếu không quyết liệt ngăn chặn để tình trạng pháo nổ xảy ra trên địa bàn mình quản lý.

b) Bộ Tư lệnh thành phố phối hợp Công an thành phố, Bộ đội Biên phòng thành phố tổ chức tuần tra canh gác, bảo vệ các mục tiêu quan trọng và kiểm tra công tác quản lý các loại vũ khí, vật liệu nổ trong cơ quan, doanh nghiệp; chỉ đạo tổ chức bắn pháo hoa phục vụ nhân dân thành phố trong đêm giao thừa, bảo đảm an toàn tuyệt đối về người và vũ khí trang bị.

c) Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện triển khai đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các vụ cháy tại nơi có

nguy cơ cháy cao như Khu công nghiệp, chợ, trung tâm thương mại, nhà cao tầng, nhất là thời điểm từ nay đến Tết Nguyên đán 2017. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố nếu để xảy ra cháy phức tạp, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản.

d) Ban Quản lý các khu chế xuất, khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao, Ủy ban nhân dân các quận, huyện phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động, Bảo hiểm xã hội thành phố tăng cường, giám sát và nắm bắt tình hình hoạt động của doanh nghiệp thuộc địa bàn, phạm vi quản lý trong việc điều chỉnh tiền lương theo mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định, kế hoạch trả lương, tiền thưởng và các khoản trợ cấp, hỗ trợ cho người lao động trong dịp Tết Đính Dậu năm 2017.

Đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất, kinh doanh, nợ lương, nợ bảo hiểm xã hội, bên cạnh việc giám sát chặt tình hình quan hệ lao động, các cơ quan cần có giải pháp hỗ trợ, tham vấn cho doanh nghiệp giải quyết khó khăn, đối thoại với người lao động, hạn chế thấp nhất nguy cơ xảy ra tranh chấp lao động tập thể, đình công; giải quyết nhanh và hiệu quả các tranh chấp lao động xảy ra tại doanh nghiệp trên địa bàn.

đ) Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan chuẩn bị đầy đủ phương tiện vận chuyển (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không) đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân từ thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh, thành trước Tết và từ các tỉnh, thành về thành phố Hồ Chí Minh sau Tết, xử lý nghiêm các hành vi chèn ép khách, đầu cơ vé; cương quyết đình chỉ hoạt động các bến đò ngang trái phép, các phương tiện chở khách ngang sông không đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vi phạm quy định về đăng ký, đăng kiểm, không trang bị đủ dụng cụ cứu sinh, chở quá số người quy định.

Tăng cường kiểm tra, giám sát, nhắc nhở các Ban quản lý dự án, các Khu quản lý giao thông đô thị chủ đầu tư, nhà thầu thực hiện nghiêm quy định về an toàn lao động và bảo vệ môi trường, có phương án tổ chức giao thông, hoàn trả mặt đường, bảo đảm cho phương tiện lưu thông an toàn, không gây ùn tắc giao thông do việc thi công công trình đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của nhân dân, đặc biệt là các công trình vừa thi công vừa khai thác.

e) Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận, huyện chỉ đạo, phối hợp các đơn vị cung ứng dịch vụ giải quyết tốt công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và quét dọn, vệ sinh trên địa bàn quận, huyện theo phân công, phân cấp

nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan thành phố; không để rác thải tồn đọng trong những ngày Tết.

g) Sở Y tế chỉ đạo các bệnh viện trực 24/24 giờ, bảo đảm đủ nhân lực, thuốc, trang thiết bị, phương tiện để xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu tai nạn giao thông, ngộ độc, sinh đẻ trong những ngày Tết, không được từ chối hoặc để chậm trễ trong các trường hợp cấp cứu. Trường hợp người bệnh nhập viện không đúng tuyến, không đúng chuyên khoa cũng phải xử lý cấp cứu ban đầu, qua giai đoạn nguy hiểm mới được chuyển đi các cơ sở y tế phù hợp tuyến điều trị; tăng cường công tác phòng, chống bệnh dịch, đặc biệt là Zika, tay chân miệng, sốt xuất huyết, sởi, rubella, tiêu chảy do vi rút Rota và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trong mùa Đông - Xuân nhất là dịp Tết Nguyên đán, mùa lễ hội.

h) Tổng Công ty Điện lực TNHH Một thành viên, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên có trách nhiệm đảm bảo cung cấp ổn định và liên tục điện, nước, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt trong suốt thời gian Tết.

i) Sở Thông tin và Truyền thông, các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và internet tổ chức triển khai thực hiện các phương án đảm bảo an toàn mạng lưới và an ninh thông tin, bảo đảm tuyệt đối an toàn thông tin liên lạc phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, chính quyền các cấp; đáp ứng tối đa các nhu cầu thông tin liên lạc trong dịp Tết của nhân dân.

k) Cục Hải quan thành phố, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố phối hợp chặt chẽ với Tổng Công ty Cảng Hàng không miền Nam, Công an thành phố tạo mọi điều kiện thuận lợi, thông thoáng khi làm thủ tục hải quan đối với hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, giải phóng hàng hóa xuất - nhập khẩu kịp thời, nhanh chóng tại các cửa khẩu và tập trung công tác, phòng chống buôn lậu, gian lận qua cửa khẩu hàng không, cảng biển,...

l) Ủy ban nhân dân quận, huyện, phường, xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị, hộ dân tổ chức tổng vệ sinh, dọn dẹp đường phố, cơ quan, sạch đẹp. Ủy ban nhân dân quận 9, 12, Thủ Đức, huyện Bình Chánh, Bình Tân, Hóc Môn, Củ Chi tăng cường chỉ đạo tổng vệ sinh các cửa ngõ vào thành phố, đảm bảo mỹ quan đô thị.

5. Bảo đảm chất lượng, tiến độ công việc của cơ quan, đơn vị trước và sau các ngày nghỉ Tết; chấm dứt các hoạt động chúc tụng đầu năm, tập trung ngay vào công việc không được để người dân, doanh nghiệp chờ đợi

a) Trước Tết, các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Tổng Công ty, Công ty nhà nước thuộc thành phố chủ động, rà soát giải quyết dứt điểm những công việc còn tồn đọng; trong thời gian nghỉ Tết phải phân công người trực bảo vệ, đảm bảo an toàn tài sản cơ quan, đơn vị và giải quyết kịp thời các công việc phát sinh, không để công việc trì trệ đến sau Tết. Giáo dục, động viên cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị nghiêm túc chấp hành các quy định của Nhà nước về thực hiện nếp sống văn hóa và phòng, chống các tệ nạn xã hội. Lãnh đạo từng đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân thành phố phải dành nhiều thời gian để đi thực tế cơ sở nắm tình hình đón Tết của các đơn vị trực thuộc.

Quán triệt cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nghiêm kỷ cương, kỷ luật hành chính, kỷ luật lao động; không tổ chức du xuân, liên hoan sa đà, lãng phí, ảnh hưởng đến hiệu quả công việc. Hạn chế tổ chức họp mặt cuối năm, đầu năm để tránh lãng phí. Không tổ chức các đoàn đến chúc Tết, tặng hoa cho lãnh đạo các cấp. Cán bộ, công chức không đi lễ hội trong giờ hành chính, không sử dụng xe công đi lễ hội, trừ trường hợp thực thi nhiệm vụ.

Tổ chức tổng kết năm 2016, triển khai nhiệm vụ năm 2017 trên tinh thần làm nội bộ, thiết thực, tiết kiệm, không phô trương, hình thức.

b) Ngay khi hết thời gian nghỉ Tết theo quy định, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Tổng Công ty, Công ty nhà nước thuộc thành phố phải nhanh chóng đưa các hoạt động sản xuất kinh doanh, công việc, học tập... trở lại bình thường. Giám đốc Đài Truyền hình, Đài Tiếng nói nhân dân, các báo của thành phố tập trung thông tin tình hình khai trương hoạt động của các doanh nghiệp; tinh thần, thái độ làm việc của cán bộ, công chức, người lao động những ngày sau Tết.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Tổng Công ty, Công ty nhà nước thuộc thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ, xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện, **hoàn thành trước ngày 11 tháng 12 năm 2016./.**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng